

Số: 66 /2024/TT-BQP

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2024

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: 5
	Ngày: 23/10/2024

THÔNG TƯ

Quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường
xe cơ giới, xe máy chuyên dùng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Theo đề nghị của Chủ nhiệm Tổng cục Kỹ thuật;

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng của các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các trung tâm, trạm kiểm định an toàn kỹ thuật xe - máy quân sự; các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, các tổ chức và cá nhân liên quan đến việc kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng (sau đây viết gọn là doanh nghiệp) là doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh hoặc doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh theo quy định tại Nghị định số 16/2023/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ về tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và doanh

ngành kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh; sửa đổi quy định tại điểm g khoản 1 Điều 23 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp.

2. *Xe cơ giới* là xe được trang bị cho các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp do Bộ Quốc phòng trực tiếp đăng ký, quản lý, sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.

3. *Xe cơ giới của doanh nghiệp* là xe cơ giới sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh không thuộc trường hợp xe cơ giới quy định tại khoản 2 Điều này.

4. *Xe máy chuyên dùng* gồm xe máy chuyên dùng quân sự, xe máy thi công; xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp và các loại xe chuyên dùng khác có tham gia giao thông được trang bị cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng theo quy định tại Phụ lục VI kèm theo Thông tư này.

5. *Cơ sở kiểm định* là các trung tâm, trạm kiểm định an toàn kỹ thuật xe - máy quân sự do Tổng Tham mưu trưởng quyết định thành lập.

6. *Kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng* (sau đây viết gọn là *kiểm định*) là việc kiểm tra, đánh giá lần đầu và định kỳ tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định của nhà nước và Bộ Quốc phòng.

7. *Chu kỳ kiểm định* là khoảng thời gian giữa hai lần kiểm định được tính bằng tháng.

8. *Phiếu kiểm định* là bản xác nhận kết quả kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của từng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng khi kiểm định.

9. *Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng* (sau đây gọi là *Giấy chứng nhận kiểm định*) là bản xác nhận cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng đã được kiểm định đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định của nhà nước và Bộ Quốc phòng về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, đủ điều kiện tham gia giao thông đường bộ.

10. *Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng* (sau đây viết gọn là *Tem kiểm định*) là biểu trưng do các cơ sở kiểm định cấp, dán lên xe cơ giới, xe máy chuyên dùng sau khi đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm định và được phép tham gia giao thông đường bộ theo thời hạn ghi trên Tem kiểm định.

11. *Chỉ huy cơ sở kiểm định* là giám đốc, phó giám đốc trung tâm kiểm định; trạm trưởng trạm kiểm định thuộc Bộ Quốc phòng.

12. *Kiểm định viên* là người có đủ trình độ, kỹ năng, kinh nghiệm được tập huấn (đào tạo); cấp Giấy chứng nhận, thẻ kiểm định viên theo quy định

của nhà nước, Bộ Quốc phòng để thực hiện một phần hoặc toàn bộ việc kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.

13. *Chương trình quản lý kiểm định* là hệ thống phần mềm do Cục Xe máy - Vận tải/Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật xây dựng để quản lý cơ sở dữ liệu kiểm định và công tác kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; được sử dụng tại các cơ sở kiểm định và Cục Xe máy - Vận tải/Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật.

Điều 4. Những hành vi nghiêm cấm

1. Kiểm định không đủ nội dung, không đúng quy trình, quy định; làm sai lệch kết quả kiểm định.
2. Sử dụng thiết bị kiểm tra bị hư hỏng; phương tiện đo, thiết bị kiểm tra chưa được kiểm định, hiệu chuẩn hoặc quá thời hạn sử dụng.
3. Bố trí không đúng, không đủ kiểm định viên trên dây chuyền kiểm định.
4. Tự ý in phôi Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định để sử dụng.
5. Sửa đổi các nội dung in, ghi trên Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định; tự ý bóc, dán Tem kiểm định.
6. Có hành vi tiêu cực, sách nhiễu trong quá trình kiểm định.
7. Kiểm định, cấp Giấy chứng nhận kiểm định, dán Tem kiểm định cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng của doanh nghiệp: Hết niên hạn sử dụng, không nộp phí sử dụng đường bộ theo quy định của pháp luật.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ KIỂM ĐỊNH

Điều 5. Đối tượng, thẩm quyền kiểm định

1. Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng phải được kiểm định bằng các trang thiết bị, dụng cụ kiểm định tại cơ sở kiểm định hoặc cơ động (trừ các trường hợp được miễn kiểm định lần đầu theo quy định tại Điều 11 Thông tư này).
2. Việc cơ động kiểm định chỉ áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo không có điều kiện đưa xe cơ giới, xe máy chuyên dùng đến cơ sở kiểm định (khoảng cách từ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đến cơ sở kiểm định phải có bán kính lớn hơn 50 km); nhóm xe tác chiến; xe cứu thương, cứu hoả, xe làm nhiệm vụ cứu hộ, cứu nạn; xe quá khổ, quá tải không vào được dây chuyền kiểm định.
3. Chỉ huy cơ sở kiểm định kết luận, ký tên, đóng dấu trên Phiếu kiểm định, Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả kiểm định.

Điều 6. Hồ sơ kiểm định lần đầu

1. Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.

a) Công văn hoặc giấy giới thiệu đề nghị kiểm định do chỉ huy cơ quan, đơn vị cấp trung đoàn hoặc tương đương trở lên ký tên, đóng dấu theo quy định;

b) Chứng nhận đăng ký xe, lý lịch xe (áp dụng đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng đã đăng ký);

c) Biển số tạm thời (áp dụng đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng chưa hoàn thành thủ tục đăng ký);

d) Bản sao Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật xe cơ giới, xe máy chuyên dùng cải tạo (áp dụng đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng cải tạo).

2. Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng của doanh nghiệp.

a) Công văn hoặc giấy giới thiệu đề nghị kiểm định do giám đốc hoặc phó giám đốc doanh nghiệp ký tên, đóng dấu theo quy định;

b) Chứng nhận đăng ký xe;

c) Bản sao Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng (áp dụng đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng nhập khẩu);

d) Bản sao Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (áp dụng đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng sản xuất, lắp ráp trong nước);

đ) Bản sao Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng cải tạo (áp dụng đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng cải tạo).

Điều 7. Hồ sơ kiểm định định kỳ

1. Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng: Thực hiện theo quy định tại các điểm a, b khoản 1 Điều 6 Thông tư này.

2. Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng của doanh nghiệp: Thực hiện theo quy định tại các điểm a, b khoản 2 Điều 6 Thông tư này.

3. Lập hồ sơ kiểm định.

a) Cơ sở kiểm định tiếp nhận 01 bộ hồ sơ, kiểm tra giấy tờ theo quy định tại các khoản 1, 2 Điều 6 và các khoản 1, 2 Điều này; trường hợp không đủ hồ sơ, hướng dẫn cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện;

b) Cơ sở kiểm định in thông số kỹ thuật của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng từ cơ sở dữ liệu quản lý thực lực của Cục Xe máy - Vận tải/Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật; kiểm tra xe cơ giới, xe máy chuyên dùng và đối chiếu với các

giấy tờ và bản in thông số kỹ thuật. Trường hợp thông số kỹ thuật xe cơ giới, xe máy chuyên dùng chưa có trong cơ sở dữ liệu thì cơ sở kiểm định phải lập Phiếu hồ sơ xe cơ giới theo Mẫu số 01, Phiếu hồ sơ xe máy chuyên dùng theo Mẫu số 02 Phụ lục V kèm theo Thông tư này;

c) Nếu kết quả kiểm tra, đối chiếu đạt yêu cầu thì nhập thông số kỹ thuật, thông tin hành chính của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng vào chương trình quản lý kiểm định, ghi số theo dõi xe vào kiểm định; in Phiếu hồ sơ xe cơ giới, xe máy chuyên dùng (chỉ áp dụng đối với xe cơ giới kiểm định lần đầu hoặc chưa có trong cơ sở dữ liệu);

d) Chụp 02 ảnh tổng thể rõ biển số của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng để lưu (ảnh chụp ở góc chéo khoảng 45 độ từ phía trước bên cạnh xe và ảnh chụp từ phía sau góc đối diện, có thể hiện thời gian chụp trên ảnh).

Điều 8. Chu kỳ kiểm định

Chu kỳ kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng thực hiện theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Nội dung, phương pháp kiểm tra xe cơ giới

1. Nội dung, phương pháp kiểm tra thực hiện theo quy định tại Bảng 1 Phụ lục I kèm theo Thông tư này và thời gian kiểm tra không quá 30 phút/xe.

2. Hạng mục, nội dung kiểm tra các công đoạn trên dây chuyền kiểm định cố định hoặc cơ động thực hiện theo quy định tại Bảng 2 Phụ lục I kèm theo Thông tư này, gồm 05 công đoạn sau:

- a) Công đoạn 1: Kiểm tra nhận dạng, tổng quát;
- b) Công đoạn 2: Kiểm tra phần trên của xe cơ giới;
- c) Công đoạn 3: Kiểm tra hiệu quả phanh và trượt ngang;
- d) Công đoạn 4: Kiểm tra bảo vệ môi trường;
- đ) Công đoạn 5: Kiểm tra phần dưới của xe cơ giới.

3. Trường hợp cơ động kiểm định phải thực hiện đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều này và thực hiện thêm các nội dung quy định tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này.

Điều 10. Nội dung, phương pháp kiểm tra xe máy chuyên dùng

1. Nội dung, phương pháp kiểm tra thực hiện theo quy định tại Bảng 1 Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

2. Hạng mục, nội dung kiểm tra các công đoạn trên dây chuyền kiểm định cố định hoặc cơ động thực hiện theo quy định tại Bảng 2 Phụ lục II kèm theo Thông tư này, gồm 04 công đoạn sau:

- a) Công đoạn 1: Kiểm tra nhận dạng, tổng quát;

b) Công đoạn 2: Kiểm tra hệ thống lái và di chuyển; hệ thống điện, chiếu sáng, tín hiệu;

c) Công đoạn 3: Kiểm tra hiệu quả phanh; kiểm tra bảo vệ môi trường;

d) Công đoạn 4: Kiểm tra hệ thống điều khiển, truyền động, công tác.

3. Trường hợp cơ động kiểm định phải thực hiện đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều này và thực hiện thêm các nội dung theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư này.

Điều 11. Miễn kiểm định

1. Xe cơ giới mới sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu dưới 02 năm kể từ năm sản xuất, lắp ráp; chưa qua sử dụng, đã được đăng ký cấp chứng nhận đăng ký xe, biển số đăng ký theo quy định của pháp luật.

2. Xe cơ giới được miễn kiểm định lần đầu không phải đưa xe đến cơ sở kiểm định (cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp mang hồ sơ đến cơ sở kiểm định để nhập dữ liệu kiểm định theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 Thông tư này).

Điều 12. Kết quả kiểm định

1. Kết quả kiểm định từng nội dung do các kiểm định viên kiểm tra, đánh giá và ghi vào Phiếu kiểm định, báo cáo chỉ huy cơ sở kiểm định kết luận, ký tên, đóng dấu theo quy định (trừ xe cơ giới được miễn kiểm định lần đầu).

2. Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, dán Tem kiểm định đối với xe cơ giới.

a) Xe cơ giới sau kiểm định đủ 5 công đoạn, đạt yêu cầu theo quy định tại Bảng 2 Phụ lục I kèm theo Thông tư, được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, dán Tem kiểm định. Trường hợp xe cơ giới được kiểm định không đạt yêu cầu thì cơ sở kiểm định phải thông báo rõ nội dung, hạng mục không đạt yêu cầu cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp biết để sửa chữa, khắc phục; sau khi khắc phục xong, phối hợp cơ sở kiểm định tổ chức kiểm định lại các nội dung, hạng mục đó;

b) Xe cơ giới thuộc trường hợp miễn kiểm định lần đầu được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định; cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trực tiếp dán Tem kiểm định lên xe cơ giới theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư này;

c) Thời hạn có hiệu lực kiểm định của xe cơ giới được ghi trực tiếp trong Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định và cấp theo chu kỳ kiểm định.

3. Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, dán Tem kiểm định đối với xe máy chuyên dùng.

a) Xe máy chuyên dùng sau kiểm định đủ 4 công đoạn, đạt yêu cầu theo quy định tại Bảng 2 Phụ lục II kèm theo Thông tư, được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, dán Tem kiểm định. Trường hợp xe máy chuyên dùng sau kiểm định không đạt yêu cầu thì cơ sở kiểm định phải thông báo rõ nội dung, hạng mục

không đạt yêu cầu cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp biết để sửa chữa, khắc phục; sau khi khắc phục xong, phối hợp cơ sở kiểm định tổ chức kiểm định lại các nội dung, hạng mục đó;

b) Thời hạn có hiệu lực kiểm định của xe máy chuyên dùng được ghi trực tiếp trong Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định và cấp theo chu kỳ kiểm định.

4. Đối với các hồ sơ quy định tại điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 6, sau khi cấp Giấy chứng nhận kiểm định, cơ sở kiểm định trả lại cơ quan, đơn vị.

Điều 13. Phiếu kiểm định và giấy chứng nhận kiểm định

1. Phiếu kiểm định được in mực đen trên giấy màu trắng, loại 70gsm, khổ A4 (210 x 297mm); xe cơ giới theo quy định tại Mẫu số 03, xe máy chuyên dùng theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục V kèm theo Thông tư này.

2. Giấy chứng nhận kiểm định được in mực đen trên phôi giấy do Cục Xe máy - Vận tải/Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật cấp; xe cơ giới theo quy định tại Mẫu số 05, xe máy chuyên dùng theo quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục V kèm theo Thông tư này.

3. Phiếu kiểm định, Giấy chứng nhận kiểm định chỉ có giá trị khi ghi đầy đủ nội dung và được chỉ huy cơ sở kiểm định ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu của cơ sở kiểm định.

Điều 14. Tem kiểm định

1. Tem kiểm định hình tròn, đường kính 95mm, được dán màng nilon bảo vệ; in màu hai mặt trên giấy do Cục Xe máy - Vận tải/Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật cấp theo quy định tại Mẫu số 07 Phụ lục V kèm theo Thông tư này.

2. Tem kiểm định chỉ có giá trị khi ghi đầy đủ nội dung và được chỉ huy cơ sở kiểm định ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu của cơ sở kiểm định.

3. Tem kiểm định do kiểm định viên trực tiếp dán lên xe cơ giới, xe máy chuyên dùng sau khi kiểm định đạt yêu cầu (trừ trường hợp xe cơ giới được miễn kiểm định lần đầu).

4. Tem kiểm định được dán bên trong, phía trên bên phải kính chắn gió theo chiều tiến của xe. Đối với rơ moóc và sơ mi rơ moóc, Tem kiểm định được dán vào khung xe, gần vị trí lắp biển số đăng ký. Đối với các xe máy chuyên dùng không có kính chắn gió phía trước: Dán bên trong buồng lái hoặc tại vị trí dễ quan sát (tránh tác động khách quan làm hỏng Tem kiểm định).

5. Trường hợp vì lý do khách quan, Tem kiểm định bị mất, hỏng; cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, có công văn đề nghị cơ sở kiểm định trước đó cấp đổi Tem kiểm định mới.

6. Tem kiểm định hết hiệu lực thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Sau ngày có hiệu lực được ghi trên Tem kiểm định;

b) Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định mới;

c) Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng bị tai nạn, hư hỏng đến mức không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định;

d) Cải tạo, sửa chữa lớn, sửa chữa vừa các cụm, hệ thống liên quan đến an toàn (thay thế cụm động cơ, hệ thống phanh, hệ thống lái);

đ) Tem kiểm định bị tẩy, xoá, bong tróc.

Điều 15. Báo cáo công tác kiểm định

Chế độ báo cáo kết quả kiểm định và kết quả sử dụng phôi Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định gửi về cơ quan nghiệp vụ cấp trên trực tiếp quản lý và Cục Xe máy - Vận tải/Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật theo quy định sau:

1. Tiêu đề, loại báo cáo

a) Báo cáo kết quả tháng, phương hướng nhiệm vụ tháng (từ ngày 26 tháng trước đến ngày 25 tháng tiếp theo);

b) Báo cáo kết quả quý I, phương hướng nhiệm vụ quý II;

c) Báo cáo kết quả 6 tháng đầu năm, phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm;

d) Báo cáo kết quả 9 tháng, phương hướng nhiệm vụ quý IV;

đ) Báo cáo kết quả năm.

2. Nội dung, thể thức trình bày: Theo quy định tại Mẫu số 08 Phụ lục V kèm theo Thông tư này.

3. Thời gian báo cáo.

a) Báo cáo kết quả tháng: Ngày 26 hằng tháng;

b) Báo cáo kết quả quý: Ngày 10 của tháng cuối quý;

c) Báo cáo kết quả năm: Ngày 10 tháng 11 hằng năm.

4. Số lượng, hình thức gửi, nhận báo cáo: Gửi 01 bộ báo cáo qua đường truyền số liệu quân sự, trực tiếp hoặc qua quân bưu.

Điều 16. Lưu trữ hồ sơ và dữ liệu kiểm định

1. Cơ sở kiểm định phải quản lý, lưu trữ hồ sơ kiểm định theo quy định của pháp luật về lưu trữ, bao gồm:

a) Phiếu hồ sơ xe cơ giới (áp dụng đối với xe cơ giới kiểm định lần đầu);

b) Sổ theo dõi xe cơ giới, xe máy chuyên dùng vào kiểm định;

c) Phiếu kiểm định của từng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng;

d) Kết quả đo, kiểm tra các thông số kỹ thuật của từng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng theo nội dung kiểm tra (nếu có);

đ) Các loại giấy tờ quy định tại điểm d khoản 1 và các điểm c, d, đ khoản 2 Điều 6 Thông tư này (áp dụng đối với xe cơ giới kiểm định lần đầu).

2. Dữ liệu kiểm định được lưu trữ tại cơ sở kiểm định và trên cơ sở dữ liệu phần mềm quản lý kiểm định tại Cục Xe máy - Vận tải/Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật.

3. Thời gian lưu trữ

a) Hồ sơ kiểm định do cơ sở kiểm định lập, lưu trữ và lập biên bản hủy tại cơ sở kiểm định sau thời hạn 05 năm kể từ ngày kiểm định;

b) Cơ sở dữ liệu kiểm định được lưu trữ 05 năm kể từ ngày kiểm định.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, DOANH NGHIỆP

Điều 17. Bộ Tổng Tham mưu

Chỉ đạo Cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng, tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

Điều 18. Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật

1. Giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quản lý và tổ chức hoạt động kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng theo đúng quy định của pháp luật và quy định tại Thông tư này.

2. Chỉ đạo Cục Xe máy - Vận tải

a) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra các cơ sở kiểm định; các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng theo đúng quy định tại Thông tư này;

b) Xây dựng nội dung, chương trình và tổ chức tập huấn, cấp Giấy chứng nhận, thẻ kiểm định viên cho các đối tượng theo quy định;

c) Xây dựng phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin trong chỉ đạo, điều hành, quản lý công tác kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; hướng dẫn, chỉ đạo các cơ sở kiểm định và các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp liên quan khai thác, sử dụng;

d) Thường xuyên, định kỳ, đột xuất kiểm tra, giám sát hoạt động kiểm định của các cơ sở kiểm định, tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định; trong quá trình kiểm tra, giám sát nếu phát hiện sai phạm; tùy theo mức độ vi phạm, tiến hành lập biên bản đình chỉ hoạt động, phối hợp với các cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật, kỷ luật Quân đội;

đ) In, quản lý và cấp phát các loại phôi Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định quy định tại khoản 2 Điều 13 và khoản 1 Điều 14 Thông tư này.

Điều 19. Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp

1. Thực hiện nghiêm công tác kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp mình đang quản lý, sử dụng theo quy định tại Thông tư này.

2. Sửa chữa, khắc phục kịp thời các nội dung, hạng mục không đạt yêu cầu theo thông báo của cơ sở kiểm định và đề nghị kiểm định lại các nội dung, hạng mục đó.

3. Chịu trách nhiệm duy trì tốt tình trạng kỹ thuật của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng giữa hai kỳ kiểm định.

Điều 20. Cơ quan, đơn vị có cơ sở kiểm định

Phối hợp với các cơ quan chức năng của Bộ Quốc phòng chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát cơ sở kiểm định thuộc quyền thực hiện nghiêm đúng, đủ nội dung kiểm định theo quy định tại Thông tư này.

Điều 21. Các cơ sở kiểm định

1. Chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát của Cục Xe máy - Vận tải/Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật và cơ quan nghiệp vụ cấp trên về hoạt động kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng theo quy định tại Thông tư này.

2. Chịu trách nhiệm về kết quả kiểm định của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; từ chối kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng theo khoản 7 Điều 4 của Thông tư này và xe của doanh nghiệp chưa thực hiện xong yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giải quyết vụ việc vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

3. Lập hồ sơ kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, thực hiện kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng đúng, đủ nội dung theo quy định tại Thông tư này.

4. Kiểm tra, đánh giá, kết luận trung thực kết quả kiểm định các loại xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.

5. Quản lý, sử dụng phôi Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định và tự in Phiếu kiểm định theo quy định tại khoản 1 Điều 13 của Thông tư này.

6. Trực tiếp dán Tem kiểm định lên xe cơ giới (trừ các trường hợp xe cơ giới được miễn kiểm định lần đầu), xe máy chuyên dùng; cấp Giấy chứng nhận kiểm định cho xe đã kiểm định đạt yêu cầu, đủ điều kiện tham gia giao thông.

7. Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo công tác kiểm định theo quy định tại Điều 15 Thông tư này;

8. Chịu trách nhiệm quản lý, lưu trữ hồ sơ, dữ liệu kiểm định theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.

Chương IV **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 22. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.
2. Các Thông tư sau hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.
 - a) Thông tư số 103/2021/TT-BQP ngày 23 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về kiểm định chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng trong Bộ Quốc phòng;
 - b) Thông tư số 99/2023/TT-BQP ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới trong Bộ Quốc phòng.
3. Trường hợp các văn bản viện dẫn trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.
4. Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định đã được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, tiếp tục được sử dụng đến hết thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định.

Điều 23. Trách nhiệm thi hành

Tổng Tham mưu trưởng, Chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này. *do*

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Bộ Quốc phòng;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc BQP;
- Vụ Pháp chế Bộ Quốc phòng;
- Cục Cảnh sát giao thông;
- Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- Cục Quân lực; Cục Quân huấn;
- Cục Hậu cần; Cục TC-ĐL-CL/BTTM;
- Cục Tài chính/BQP;
- Cục Xe máy - Vận tải/TCHC - KT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL/BTP;
- Công TTĐT Bộ Quốc phòng;
- Công TTĐT Chính phủ; ✓
- Lưu: VT, NCTH. Ng95.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Thượng tướng Lê Huy Vịnh

NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA VÀ NGUYÊN NHÂN KHÔNG ĐẠT ĐỐI VỚI XE CƠ GIỚI THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ QUỐC PHÒNG
 (Kèm theo Thông tư số 66/2024/TT-BQP ngày 14 tháng 10 năm 2024)
 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

Bảng 1

NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA VÀ NGUYÊN NHÂN KHÔNG ĐẠT

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
1. Kiểm tra nhận dạng, tổng quát			
1.1	Biển số đăng ký	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra.	a) Không đủ số lượng; b) Lắp đặt không chắc chắn; c) Không đúng quy cách; các chữ, số không rõ ràng, không đúng với đăng ký hoặc không do Cục Xe - Máy cấp.
1.2	Số khung	Quan sát, đối chiếu hồ sơ xe cơ giới.	a) Không đầy đủ hoặc không đúng vị trí; b) Sửa chữa hoặc tẩy xóa;
1.3	Số động cơ	Quan sát, đối chiếu hồ sơ xe cơ giới.	c) Các chữ, số không rõ ràng hoặc không đúng với hồ sơ xe cơ giới.
1.4	Kiểu loại, kích thước xe	Quan sát, dùng thước đo.	Không đúng với hồ sơ xe cơ giới.
2. Kiểm tra khung và các phần gắn với khung			
2.1. Khung và các liên kết			
2.1.1	Tình trạng chung	Quan sát khi xe trên hãm kiểm tra hoặc thiết bị nâng.	a) Không đúng kiểu loại; b) Nứt, gãy hoặc biến dạng, cong vênh ở mức nhận biết được bằng mắt; c) Liên kết không chắc chắn; d) Một gì làm ảnh hưởng tới kết cấu.
2.1.2	Thiết bị bảo vệ thành bên và phía sau	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra.	a) Lắp đặt không chắc chắn; b) Nứt, gãy hoặc hư hỏng gây nguy hiểm.
2.1.3	Móc kéo	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra.	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; Móc kéo sau không quay được (nếu lắp với trục quay); b) Nứt, gãy, biến dạng hoặc quá mòn; c) Cóc hoặc chốt hãm tự mở; d) Xích hoặc cáp bảo hiểm (nếu có) lắp đặt không chắc chắn.

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
2.2. Thân vỏ, buồng lái, thùng hàng			
2.2.1	Tình trạng chung	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra.	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn, không cân đối trên khung; b) Nứt, gãy, thủng, mục gi, rách, biến dạng; c) Lọt khí từ động cơ hoặc khí xả vào trong khoang xe, cabin.
2.2.2	Dầm ngang, dầm dọc	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra khi xe trên hãm kiểm tra hoặc thiết bị nâng.	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn, không đúng vị trí; b) Nứt, gãy, mục gi hoặc biến dạng.
2.2.3	Cửa, khóa cửa và tay nắm cửa	Đóng, mở cửa và quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra.	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Bản lề, chốt bị mất, lỏng hoặc hư hỏng; c) Đóng, mở không nhẹ nhàng; d) Tự mở hoặc đóng không hết.
2.2.4	Cơ cấu khoá, mở buồng lái; thùng xe, khoang hành lý; khoá hãm côngtenơ	Đóng, mở cabin, thùng xe, khoang hành lý ... và quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra.	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Khoá mở không nhẹ nhàng hoặc tự mở; c) Không có tác dụng.
2.2.5	Sàn	Quan sát bên trên và bên dưới xe.	a) Lắp đặt không chắc chắn; b) Thủng, rách.
2.2.6	Ghế người lái, ghế ngồi	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra.	a) Không đúng hồ sơ xe cơ giới hoặc bố trí và kích thước ghế không đúng quy định; b) Lắp đặt không chắc chắn; c) Cơ cấu điều chỉnh không có tác dụng; d) Rách, nát, mọt gi.
2.2.7	Bậc lên xuống	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra.	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Nứt, gãy, mọt gi, thủng gây nguy hiểm.
2.2.8	Tay vịn, cột chống	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra.	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Nứt, gãy, mọt gi gây nguy hiểm.
2.2.9	Giá đỡ hàng, khoang hành lý	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra.	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Nứt, gãy, mọt gi hoặc thủng, rách.

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
2.2.10	Chắn bùn	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra.	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đủ chắn cho bánh xe; c) Rách, thủng, một gỉ hoặc vỡ.
2.2.11	Thùng hàng xe vận tải, sitec, xe tự đổ	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra; dùng thước đo (nếu cần)	a) Không chắc chắn, xô, lệch, một, gỉ; b) Lắp đặt không chắc chắn, các mối lắp ghép thiếu hoặc không đúng. c) Không đúng kích thước quy định.
2.3. Mâm xoay, chốt kéo của ô tô đầu kéo, sơ mi rơ moóc và rơ moóc			
2.3.1	Tình trạng chung	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra.	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Các chi tiết bị biến dạng, gãy, rạn nứt hoặc quá mòn.
2.3.2	Sự làm việc	Đóng, mở khoá hãm chốt kéo và quan sát.	Cơ cấu khoá mở chốt kéo không hoạt động đúng chức năng.
3. Kiểm tra khả năng quan sát của người lái			
3.1	Tầm nhìn	Quan sát từ ghế lái.	Lắp thêm các vật làm hạn chế tầm nhìn của người lái theo hướng phía trước hoặc hai bên.
3.2	Kính chắn gió	Quan sát.	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đúng quy cách hoặc không phải là kính an toàn hoặc kính nhiều lớp; c) Vỡ, rạn nứt hoặc đổi màu; d) Hình ảnh quan sát bị méo hoặc không rõ.
3.3	Gương quan sát phía sau	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra.	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Gương lắp ngoài bên trái không quan sát được ít nhất chiều rộng 2,5 m ở vị trí cách gương 10 m về phía sau; c) Gương lắp ngoài bên phải của xe con, xe tải có trọng lượng toàn bộ không lớn hơn 2 tấn không quan sát được ít nhất chiều rộng 4 m ở vị trí cách gương 20 m về phía sau; đối với các loại xe khác không quan sát được ít nhất chiều rộng 3,5m ở vị trí cách gương 30 m về phía sau; d) Hình ảnh quan sát bị méo hoặc không rõ ràng; đ) Nứt, vỡ, hư hỏng không điều chỉnh được.
3.4	Gạt nước	Cho hoạt động và quan sát, kết hợp	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Lưỡi gạt quá mòn;

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
		dùng tay kiểm tra.	c) Diện tích quét không đảm bảo tầm nhìn của người lái; d) Không hoạt động bình thường.
3.5	Phun nước rửa kính	Cho hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra.	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không hoạt động hoặc phun không đúng vào phần được quét của gạt nước.
4. Kiểm tra hệ thống điện, chiếu sáng, tín hiệu			
4.1. Hệ thống điện			
4.1.1	Dây điện	Đỗ xe trên hãm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng, kiểm tra dây điện ở phần trên, phần dưới phương tiện, trong khoang động cơ bằng quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra.	a) Hệ thống dây lắp đặt không chắc chắn; b) Vỏ cách điện hư hỏng; c) Có dấu vết cọ sát vào các chi tiết chuyển động.
4.1.2	Ắc quy	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra.	a) Lắp đặt không chắc chắn hoặc không đúng vị trí; b) Rò rỉ môi chất.
4.2. Đèn chiếu sáng phía trước			
4.2.1	Tình trạng và sự hoạt động	Bật, tắt đèn và quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra.	a) Không đầy đủ hoặc không đúng kiểu loại; b) Lắp đặt không đúng vị trí hoặc không chắc chắn; c) Không sáng khi bật công tắc; d) Thấu kính, gương phản xạ mờ hoặc nứt, vỡ; đ) Màu ánh sáng không phải là màu trắng hoặc vàng.
4.2.2	Chỉ tiêu về ánh sáng của đèn chiếu xa (đèn pha)	Sử dụng thiết bị đo đèn: Đặt buồng đo chính giữa trước đầu xe, cách một khoảng theo hướng dẫn của nhà sản xuất thiết bị, điều chỉnh buồng đo song song với đầu xe; đẩy buồng đo đến đèn và điều chỉnh buồng đo chính giữa đèn cần kiểm tra; bật đèn trong khi xe nổ máy,	a) Hình dạng của chùm sáng không đúng; b) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất nằm bên trên đường nằm ngang 0%; c) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất nằm dưới đường nằm ngang -3,5%; d) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất lệch trái đường nằm dọc 0%; đ) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất lệch phải đường nằm dọc 3%; e) Cường độ sáng nhỏ hơn 10.000 cd (candela).

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
		nhấn nút đo và ghi nhận kết quả.	
4.2.3	Chỉ tiêu về ánh sáng của đèn chiếu gần (đèn cốt)	Sử dụng thiết bị đo đèn: Điều chỉnh vị trí buồng đo tương tự như ở mục 4.2.2 Phụ lục này; bật đèn cần kiểm tra trong khi xe nổ máy, nhấn nút đo và ghi nhận kết quả.	a) Hình dạng của chùm sáng không đúng; b) Giao điểm của đường ranh giới tối sáng và phần hình nêm nhô lên của chùm sáng lệch sang trái của đường nằm dọc 0%; c) Giao điểm của đường ranh giới tối sáng và phần hình nêm nhô lên của chùm sáng lệch sang phải của đường nằm dọc 3%; d) Đường ranh giới tối sáng nằm trên đường nằm ngang -0,5% đối với đèn có chiều cao lắp đặt không lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất hoặc nằm trên đường nằm ngang -1% đối với đèn có chiều cao lắp đặt lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất; đ) Đường ranh giới tối sáng nằm dưới đường nằm ngang -3% đối với đèn có chiều cao lắp đặt không lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất hoặc nằm dưới đường nằm ngang -3,5% đối với đèn có chiều cao lắp đặt lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất.
4.3. Đèn kích thước phía trước, phía sau và thành bên			
4.3.1	Tình trạng và sự hoạt động	Bật, tắt đèn và quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra.	a) Không đầy đủ hoặc không đúng kiểu loại; b) Lắp đặt không đúng vị trí hoặc không chắc chắn; c) Không sáng khi bật công tắc; d) Gương phản xạ hoặc kính tán xạ ánh sáng mờ hoặc nứt, vỡ; đ) Màu ánh sáng không phải màu trắng hoặc vàng nhạt đối với đèn phía trước và không phải màu đỏ đối với đèn phía sau; e) Khi bật công tắc, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm không theo từng cặp đối xứng nhau, không đồng bộ về màu sắc và kích cỡ.
4.3.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Bật đèn và quan sát ở khoảng cách cách đèn 10m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	Cường độ sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 10 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.
4.4. Đèn báo rẽ (xin đường) và đèn báo nguy hiểm			
4.4.1	Tình trạng và sự hoạt động	Bật, tắt đèn và quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra.	a) Không đầy đủ hoặc không đúng kiểu loại; b) Lắp đặt không đúng vị trí hoặc không chắc chắn; c) Không hoạt động khi bật công tắc;

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
			d) Gương phản xạ hoặc kính tán xạ ánh sáng mờ hoặc nứt, vỡ; đ) Màu ánh sáng: đèn phía trước xe không phải màu vàng, đèn phía sau xe không phải màu vàng hoặc màu đỏ; e) Khi bật công tắc, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm không theo từng cặp đối xứng nhau, không đồng bộ về màu sắc và kích cỡ; không hoạt động đồng thời, không cùng tần số nháy.
4.4.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Bật đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...) trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	Cường độ sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.
4.4.3	Thời gian chậm tác dụng và tần số nháy	Bật đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...), nếu thấy thời gian chậm tác dụng, tần số nháy có thể không đảm bảo thì dùng đồng hồ đo để kiểm tra.	a) Đèn sáng sau 3 giây kể từ khi bật công tắc; b) Tần số nháy không nằm trong khoảng từ 60 đến 120 lần/phút.
4.5. Đèn phanh			
4.5.1	Tình trạng và sự hoạt động	Đạp, nhả phanh và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...), kết hợp dùng tay kiểm tra.	a) Không đầy đủ hoặc không đúng kiểu loại; b) Lắp đặt không đúng vị trí hoặc không chắc chắn; c) Không sáng khi phanh xe; d) Gương phản xạ hoặc kính tán xạ ánh sáng mờ hoặc nứt, vỡ; đ) Màu ánh sáng không phải màu đỏ; e) Khi đạp phanh, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm của cặp đèn đối xứng nhau, không đồng bộ về màu sắc và kích cỡ.
4.5.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Đạp phanh và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...) trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	Cường độ sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
4.6. Đèn lùi			
4.6.1	Tình trạng và sự hoạt động	Vào, ra số lùi và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...), kết hợp dùng tay kiểm tra.	a) Không đầy đủ hoặc không đúng kiểu loại; b) Lắp đặt không đúng vị trí hoặc không chắc chắn; c) Không sáng khi cài số lùi; d) Gương phản xạ hoặc kính tán xạ ánh sáng mờ hoặc nứt, vỡ; đ) Màu ánh sáng không phải màu trắng.
4.6.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Cài số lùi và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...) trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	Cường độ sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.
4.7. Đèn soi biển số			
4.7.1	Tình trạng và sự hoạt động	Tắt, bật đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...), kết hợp dùng tay kiểm tra.	a) Không đầy đủ hoặc không đúng kiểu loại; b) Lắp đặt không đúng vị trí hoặc không chắc chắn; c) Không sáng khi bật công tắc; d) Kính tán xạ ánh sáng mờ hoặc nứt, vỡ; đ) Màu ánh sáng không phải màu trắng.
4.7.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Bật đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...)	Cường độ sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 10m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.
4.8. Còi điện			
4.8.1	Tình trạng và sự hoạt động	Bấm còi và quan sát, kết hợp với nghe âm thanh của còi.	a) Không có hoặc không đúng kiểu loại b) Âm thanh phát ra không liên tục, âm lượng không ổn định; c) Điều khiển hư hỏng, không điều khiển dễ dàng hoặc lắp đặt không đúng vị trí.
4.8.2	Âm lượng	Kiểm tra bằng thiết bị đo âm lượng nếu thấy âm lượng còi nhỏ hoặc quá lớn: micro của thiết bị đo được đặt gần với mặt phẳng trung tuyến dọc của xe với chiều	a) Âm lượng nhỏ hơn 93 dB(A). b) Âm lượng lớn hơn 112 dB(A).

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
		cao nằm trong khoảng từ 0,5 m đến 1,5 m và cách đầu xe là 7 m	
5. Kiểm tra bánh xe			
5.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hầm kiểm tra kiểm tra hoặc thiết bị nâng, kích bánh xe khỏi mặt đất. Dùng tay lắc bánh xe theo phương thẳng đứng và phương ngang kết hợp với đạp phanh để kiểm tra độ rơ moay ơ. Quay bánh xe để kiểm tra quay tròn và quan sát, kết hợp dùng búa kiểm tra. Dùng đồng hồ đo áp suất lốp nếu xét thấy áp suất lốp không đảm bảo quy định của nhà sản xuất.	a) Không đầy đủ hoặc không đúng cỡ lốp theo quy định của nhà sản xuất hoặc hồ sơ xe cơ giới; b) Lắp đặt không chắc chắn hoặc không đầy đủ hay hư hỏng chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng; c) Áp suất lốp không đúng; d) Vành, đĩa vành không đúng kiểu loại hoặc rạn, nứt, cong vênh; đ) Vòng hãm không khít vào vành bánh xe; e) Lốp nứt, vỡ, phòng rộp làm hở lớp sợi mảnh; g) Lốp bánh dẫn hướng hai bên không cùng kiểu hoa lốp, chiều cao hoa lốp không đồng đều, sử dụng lốp đắp h) Lốp mòn không đều hoặc mòn đến dấu chỉ báo độ mòn của nhà sản xuất; i) Bánh xe quay bị bó kẹt, không quay tròn hoặc cọ sát vào phần khác; k) Moay ơ rơ.
5.2	Trượt ngang của bánh xe dẫn hướng	Cho xe chạy thẳng qua thiết bị thử trượt ngang với vận tốc 5 km/h, không tác động lực lên vành lái.	Trượt ngang của bánh dẫn hướng vượt quá 5 mm/m.
5.3	Giá lắp và bánh xe dự phòng	Quan sát.	a) Giá lắp nứt gãy hoặc không chắc chắn; b) Bánh xe dự phòng gá lắp không an toàn.
6. Kiểm tra hệ thống phanh			
6.1. Dẫn động phanh			
6.1.1	Trục bàn đạp phanh	Đạp, nhả bàn đạp phanh và quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra. Đối với hệ thống phanh có trợ lực cần tắt động cơ	a) Không đủ chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; b) Trục xoay quá chặt; c) Ổ đỡ hoặc trục quá mòn hoặc rơ.

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
		khi kiểm tra.	
6.1.2	Tình trạng bàn đạp phanh và hành trình bàn đạp	Đạp, nhả bàn đạp phanh và quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra. Nếu nhận thấy hành trình không đảm bảo phải dùng thước đo.	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Rạn, nứt, cong vênh; c) Bàn đạp không tự trả lại đúng khi nhả phanh; d) Bàn đạp phanh không có hành trình tự do, dự trữ hành trình; đ) Không có tác dụng chống trượt trên bàn đạp phanh, bị mất bộ phận chống trượt hoặc mòn nhẵn.
6.1.3	Cần hoặc nút bấm hoặc bàn đạp điều khiển phanh đỗ xe	Kéo, nhả cần điều khiển; bấm nhả nút điều khiển; đạp, nhả bàn đạp phanh đỗ xe và quan sát, kết hợp dùng tay và dụng cụ kiểm tra.	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Rạn, nứt, cong vênh; c) Cóc hãm không có tác dụng; d) Chốt hoặc cơ cấu cóc hãm quá mòn; đ) Hành trình làm việc không đúng quy định của nhà sản xuất. e) Không hoạt động khi bấm nhả nút bấm điều khiển
6.1.4	Van phanh, nút bấm điều khiển phanh đỗ xe	Đóng, mở van và quan sát, kết hợp dùng tay và dụng cụ kiểm tra.	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Bộ phận điều khiển nứt, hỏng hoặc quá mòn; c) Van điều khiển làm việc sai chức năng hoặc không ổn định; Các mối liên kết lỏng hoặc có sự rò rỉ trong hệ thống. d) Không có tín hiệu khi đóng mở nút bấm
6.1.5	Ống cứng, ống mềm	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay và dụng cụ kiểm tra.	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; b) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe; c) Ống hoặc chỗ kết nối bị rò rỉ; d) Ống cứng bị rạn, nứt, biến dạng đường ống hoặc quá mòn, một gi; Ống mềm bị rạn, nứt, phồng rộp, vặn xoắn đường ống hoặc quá mòn, ống quá ngắn.
6.1.6	Dây cáp, thanh kéo, cần đẩy, các liên kết	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay và dụng cụ kiểm tra.	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không đúng vị trí hoặc không chắc chắn; b) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe; c) Rạn, nứt, biến dạng hoặc quá mòn gi; d) Thiếu chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng;

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
			đ) Cáp bị đứt sợi, thắt nút, kẹt hoặc trùng lỏng.
6.1.7	Đầu nối cho phanh rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc	Quan sát, kết hợp dùng tay và dụng cụ kiểm tra.	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Khóa hoặc van tự đóng bị hư hỏng; c) Khóa hoặc van không chắc chắn hoặc lắp đặt không đúng; d) Bị rò rỉ; đ) không cấp được khí ra rơ moóc.
6.1.8	Cơ cấu tác động (bầu phanh hoặc xi lanh phanh)	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay và dụng cụ kiểm tra.	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Rạn, nứt, vỡ, biến dạng hoặc quá mòn gỉ; c) Bị rò rỉ; d) Không đủ chi tiết lắp ghép, phòng lỏng. đ) Không hoạt động hoặc hoạt động không đúng.
6.2. Bơm chân không, máy nén khí, các van và bình chứa môi chất			
6.2.1	Bơm chân không, máy nén khí, bình chứa, các van an toàn, van xả nước.	Cho hệ thống hoạt động ở áp suất làm việc. Quan sát, kết hợp dùng tay và dụng cụ kiểm tra.	a) Không đầy đủ hoặc không đúng hồ sơ xe cơ giới hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Áp suất giảm rõ rệt hoặc nghe rõ tiếng rò khí; c) Bình chứa rạn, nứt, biến dạng hoặc một gỉ; d) Các van an toàn, van xả nước,... không có tác dụng.
6.2.2	Các van phanh	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay và dụng cụ kiểm tra.	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không đúng, không chắc chắn; b) Bị hư hỏng hoặc rò rỉ.
6.2.3	Trợ lực phanh, xi lanh phanh chính	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay và dụng cụ kiểm tra.	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Trợ lực hư hỏng hoặc không có tác dụng; c) Xi lanh phanh chính hư hỏng hoặc rò rỉ; d) Thiếu dầu phanh hoặc đèn báo dầu phanh sáng. đ) Nắp bình chứa dầu phanh không kín hoặc bị mất.
6.3. Sự làm việc và hiệu quả phanh chính			
6.3.1	Sự làm việc	Kiểm tra trên đường hoặc trên băng thử phanh. Đạp bàn đạp phanh từ từ đến hết	a) Lực phanh không tác động trên một hay nhiều bánh xe hoặc lực đạp bàn đạp phanh không đúng quy định;

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
		hành trình. Theo dõi sự thay đổi của lực phanh trên các bánh xe.	b) Lực phanh biến đổi bất thường; c) Chậm bất thường trong hoạt động của cơ cấu phanh ở bánh xe bất kỳ.
6.3.2	Hiệu quả phanh trên băng thử	Thử phanh xe không tải trên băng thử phanh. Nổ máy, tay số ở vị trí số không. Đạp phanh đều đến hết hành trình. Ghi nhận: - Hệ số sai lệch lực phanh giữa hai bánh trên cùng một trục K_{SL}: $K_{SL} = \frac{(F_{Plớn} - F_{Pnhỏ})}{F_{Plớn}} \cdot 100\%;$ trong đó $F_{Plớn}$, $F_{Pnhỏ}$ tương ứng là lực phanh lớn hơn và nhỏ hơn của một trong hai bánh trên trục; - Hiệu quả phanh toàn bộ K_P $K_P = \frac{\sum F_{Pi}}{G} \cdot 100\%;$ trong đó $\sum F_{Pi}$ - tổng lực phanh trên tất cả các bánh xe, G - trọng lượng xe khi thử phanh	a) Hệ số sai lệch lực phanh giữa hai bánh trên cùng một trục K_{SL} lớn hơn 25%; b) Hiệu quả phanh toàn bộ của xe K_P không đạt mức giá trị tối thiểu quy định đối với các loại xe cơ giới như sau: - Các loại xe cơ giới có trọng lượng bản thân không lớn hơn 12.000 kG và ô tô chở người: 50%; - Các loại xe cơ giới có trọng lượng bản thân lớn hơn 12.000 kG; ô tô đầu kéo; sơ mi rơ moóc; rơ moóc và đoàn xe ô tô sơ mi rơ moóc: 45%.
6.3.3	Hiệu quả phanh trên đường	Kiểm tra quãng đường phanh và độ lệch quỹ đạo chuyển động. Thử phanh xe không tải ở vận tốc 30 km/h, hoặc theo quy định của thiết bị đo chuyên dụng, trên mặt đường bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng bằng phẳng, khô, có hệ số bám không nhỏ hơn 0,6. Ngắt động cơ khỏi hệ truyền lực, đạp phanh đều hết	a) Khi phanh quỹ đạo chuyển động của xe lệch quá 8° so với phương chuyển động ban đầu hoặc xe lệch khỏi hành lang phanh 3,50 m; b) Quãng đường phanh S_{Ph} vượt quá giá trị tối đa quy định cho mỗi loại ô tô: - Ô tô con, kể cả ô tô con chuyên dùng có số chỗ (kể cả người lái) đến 9 chỗ: 7,2 m - Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có trọng lượng toàn bộ không lớn hơn 8.000 kG; ô tô chở người có số chỗ (kể cả người lái) trên 9 chỗ và có tổng chiều dài không lớn hơn 7,5 m: 9,5 m - Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có trọng lượng toàn bộ lớn hơn 8.000 kG; ô tô chở người có số chỗ (kể cả người lái) trên 9 chỗ và có

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
		hành trình và giữ bàn đạp phanh tới khi xe dừng hẳn. Quan sát và ghi nhận quãng đường phanh S_{Ph}	tổng chiều dài lớn hơn 7,5 m: 11 m
6.4. Sự làm việc và hiệu quả của hệ thống phanh đỗ			
6.4.1	Sự làm việc	Kiểm tra trên đường hoặc trên băng thử phanh.	Không có tác dụng phanh trên một bên bánh xe.
6.4.2	Hiệu quả phanh	Thử phanh xe không tải ở vận tốc 15 km/h trên đường, hoặc theo quy định của thiết bị đo chuyên dụng, điều kiện mặt đường và phương pháp thử như mục 6.3.3 Phụ lục này, hoặc thử trên mặt dốc 20% hoặc trên băng thử phanh.	a) Thử trên đường: quãng đường phanh lớn hơn 6 m; b) Thử trên mặt dốc 20%: phanh đỗ không giữ được xe đứng yên trên mặt dốc; c) Thử trên băng thử phanh: Tổng lực phanh đỗ trên các bánh xe nhỏ hơn 16% so với trọng lượng của xe khi thử.
6.5. Sự hoạt động của các trang thiết bị phanh khác			
6.5.1	Phanh chậm dần bằng động cơ	Cho hệ thống hoạt động, quan sát; nghe tiếng động cơ.	Hệ thống không hoạt động.
6.5.2	Hệ thống chống hãm cứng	Quan sát thiết bị cảnh báo.	a) Thiết bị cảnh báo bị hư hỏng; b) Thiết bị cảnh báo báo hiệu có hư hỏng trong hệ thống.
6.5.3	Phanh tự động sơ mi rơ moóc	Ngắt kết nối hệ thống phanh giữa đầu kéo và sơ mi rơ moóc.	Phanh sơ mi rơ moóc không tự động tác động khi ngắt kết nối.
6.5.4	Hệ thống phanh phụ của giáo viên trên các xe dùng để tập lái	Kiểm tra lắp đặt đúng với hồ sơ thiết kế (đối với xe kiểm định lần đầu); Kiểm tra sự chắc chắn của dẫn động phanh; Kiểm tra hiệu quả phanh trên băng thử hoặc trên đường.	a) Không đúng với hồ sơ thiết kế. b) Dẫn động rơ, lỏng hoặc bị kẹt. c) Hiệu quả thử trên băng thử nhỏ hơn so với hệ thống phanh chính. d) Quãng đường phanh lớn hơn so với hệ thống phanh chính.
7. Kiểm tra hệ thống lái			
7.1. Vô lăng lái			

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
7.1.1	Tình trạng chung	Dùng tay kiểm tra vô lăng lái theo phương hướng kính và dọc trục, quan sát.	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không đúng, không chắc chắn; b) Có sự dịch chuyển tương đối giữa vô lăng lái, càng lái và trục lái do rơ, lỏng; c) Vô lăng lái bị nứt, gãy, biến dạng hoặc lỏng.
7.1.2	Độ rơ vô lăng lái	Cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, để bánh xe dẫn hướng ở vị trí thẳng, quay vô lăng lái về hai phía với điều kiện không làm dịch chuyển bánh xe dẫn hướng, đo hành trình tự do; hoặc để bánh xe dẫn hướng ở vị trí thẳng, quay vô lăng lái về một phía đến khi bánh xe dẫn hướng bắt đầu có sự dịch chuyển thì xác định điểm thứ nhất trên vô lăng sau đó quay vô lăng lái về phía ngược lại đến khi bánh xe dẫn hướng bắt đầu có sự dịch chuyển thì xác định điểm thứ hai trên vô lăng, đo khoảng cách hai điểm.	a) Có độ rơ góc của vô lăng lái vượt quá giá trị tối đa quy định cho mỗi loại ô tô: - Ô tô con, ô tô khách đến 12 chỗ, ô tô có khối lượng đến 1.500 kg: lớn hơn 10^0 ; - Các loại xe khác: lớn hơn 20^0 . b) Khoảng cách hai điểm đã xác định vượt quá 1/5 đường kính vô lăng lái.
7.2. Trụ lái và trục lái			
	Tình trạng chung	Dùng tay kiểm tra vành lái theo phương hướng kính và dọc trục, quan sát.	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Trục lái rơ dọc hoặc rơ ngang; c) Nứt, gãy, biến dạng; d) Cơ cấu thay đổi độ nghiêng không đảm bảo khoá vị trí chắc chắn.
7.3. Cơ cấu lái			
	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hãm kiểm tra hoặc thiết bị nâng, cho động cơ	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
		hoạt động nếu có trợ lực lái, quan sát kết hợp dùng tay và dụng cụ kiểm tra.	ghép, phòng lỏng; c) Nứt, vỡ; d) Không đầy đủ hoặc rách, vỡ cao su chắn bụi; đ) Chảy dầu thành giọt.
7.4. Sự làm việc của trục lái và cơ cấu lái			
	Sự làm việc	Đỗ xe trên hãm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng, cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, kích bánh xe dẫn hướng vừa đủ còn tiếp xúc mặt đất, quay vành lái hết về hai phía và quan sát kết hợp dùng tay và dụng cụ kiểm tra.	a) Bỏ kẹt khi quay; b) Di chuyển không liên tục, giật cục; c) Lực đánh lái không bình thường; Có sự khác biệt lớn giữa lực lái trái và lực lái phải; d) Có sự khác biệt lớn giữa góc quay bánh dẫn hướng về bên trái và bên phải; đ) Có tiếng kêu bất thường trong cơ cấu lái.
7.5. Thanh và đòn dẫn động lái			
7.5.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hãm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng, quan sát kết hợp dùng tay và dụng cụ kiểm tra.	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; c) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe; d) Nứt, gãy, biến dạng.
7.5.2	Sự làm việc	Đỗ xe trên hãm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng, kích bánh dẫn hướng vừa đủ còn tiếp xúc với mặt đất, cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, quay vành lái hết về hai phía với lực lái thay đổi, quan sát.	a) Di chuyển bị chạm vào các chi tiết khác; b) Di chuyển không liên tục, bị giật cục; c) Di chuyển quá giới hạn.
7.6. Khớp cầu và khớp chuyển hướng			
7.6.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hãm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng, quan sát, kết hợp dùng tay và dụng cụ kiểm tra.	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng;

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
			c) Nứt, gãy, biến dạng; d) Thủng, rách, vỡ vỏ bọc chắn bụi.
7.6.2	Sự làm việc	Sử dụng thiết bị rung lắc và quan sát hoặc đỗ xe trên hãm kiểm tra hoặc thiết bị nâng, cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, kích bánh xe dẫn hướng vừa đủ để còn tiếp xúc với mặt đất, quay vành lái hết về hai phía và quan sát.	a) Bị bó kẹt khi di chuyển hoặc không được bôi trơn theo đúng quy định; b) Di chuyển không liên tục, bị giật cục; c) Khớp cầu hoặc khớp chuyển hướng rơ, lỏng.
7.7. Ngõng quay lái			
7.7.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hãm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng, kích bánh xe dẫn hướng lên khỏi mặt đất, dùng tay kiểm tra bánh xe dẫn hướng theo phương thẳng đứng và phương ngang, quan sát và kiểm tra độ rơ. Nếu rơ, đập bàn đập phanh để khử độ rơ của moay ơ và quan sát.	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; c) Nứt, gãy, biến dạng; d) Thủng, rách, vỡ vỏ bọc chắn bụi; đ) Trục hoặc khớp cầu rơ, lỏng.
7.7.2	Sự làm việc	Đỗ xe trên hãm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng, cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, kích bánh xe dẫn hướng vừa đủ để còn tiếp xúc với mặt đất, quay vành lái hết về hai phía và quan sát.	a) Bó kẹt khi quay; b) Di chuyển không liên tục, giật cục.
7.8. Trợ lực lái			

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
7.8.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hầm kiểm tra kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng, cho động cơ hoạt động, quan sát kết hợp dùng tay và dụng cụ kiểm tra.	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Rạn, nứt, biến dạng; c) Dây cu roa không đúng chủng loại, chùng lỏng hoặc rạn nứt, rách; d) Chảy dầu thành giọt hoặc thiếu dầu trợ lực.
7.8.2	Sự làm việc	Đỗ xe trên hầm kiểm tra kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng, đánh lái về hai phía khi động cơ hoạt động và không hoạt động, so sánh và quan sát.	a) Bơm trợ lực không hoạt động; b) Không có tác dụng giảm nhẹ lực đánh lái; c) Có sự khác biệt giữa lực lái trái và lực lái phải; d) Có tiếng kêu khác lạ.
8. Kiểm tra hệ thống truyền lực			
8.1. Ly hợp			
8.1.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hầm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng; đạp, nhả bàn đạp ly hợp và quan sát, kết hợp với dùng tay và dụng cụ kiểm tra.	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không có tác dụng chống trượt trên bàn đạp, bị mất bộ phận chống trượt hoặc mòn nhẵn, Bàn đạp ly hợp không có hành trình tự do; c) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; d) Rò rỉ môi chất; đ) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng.
8.1.2	Sự làm việc	Cho động cơ hoạt động, cài số và thực hiện đóng mở ly hợp để kiểm tra.	a) Ly hợp đóng, cắt không hoàn toàn hoặc đóng, cắt không nhẹ nhàng, êm dịu; b) Có tiếng kêu khác lạ.
8.2. Hộp số			
8.2.1	Tình trạng chung	Quan sát kết hợp dùng tay kiểm tra khi xe đỗ trên hầm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng.	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; c) Chảy dầu thành giọt; d) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng.
8.2.2	Sự làm việc	Ra vào số để kiểm tra.	a) Khó thay đổi số; b) Tự nhảy số.
8.2.3	Cần điều khiển số	Ra vào số và quan sát.	a) Không đúng kiểu loại hoặc không chắc chắn; b) Rạn, nứt, cong vênh

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
8.3. Các đăng			
	Tình trạng chung và sự làm việc	Quan sát kết hợp dùng tay kiểm tra và xoay các đăng khi xe đỗ trên hãm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng.	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt sai, không chắc chắn; b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; c) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng, cong vênh; d) Then hoa, trục chữ thập, ổ đỡ bị rơ; đ) Hỏng các khớp nối mềm; e) Ổ đỡ trung gian nứt hoặc không chắc chắn; g) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe; h) Có tiếng kêu khác lạ.
8.4. Cầu xe			
	Tình trạng chung	Quan sát khi xe đỗ trên hãm kiểm tra hoặc thiết bị nâng.	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; c) Chảy dầu thành giọt; d) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng; đ) Không đầy đủ hoặc hư hỏng nắp che dầu trục.
9. Kiểm tra hệ thống treo			
9.1	Bộ phận đàn hồi (Nhíp, lò so, thanh xoắn)	Quan sát, kết hợp dùng búa kiểm tra và dùng tay kiểm tra khi xe đỗ trên hãm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng.	a) Không đúng kiểu loại, số lượng hoặc lắp đặt sai, không chắc chắn; b) Độ võng tĩnh quá lớn do hiện tượng mỏi của bộ phận đàn hồi; c) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng; d) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng.
9.2	Giảm chấn	Quan sát, kết hợp dùng búa kiểm tra và dùng tay kiểm tra khi xe đỗ trên hãm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng. Sử dụng thiết bị nếu có.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không có tác dụng; c) Rò rỉ dầu; d) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng; chi tiết cao su bị vỡ nát.
9.3	Thanh dẫn hướng, thanh ổn định, hạn chế hành trình	Quan sát, kết hợp dùng búa kiểm tra và dùng tay kiểm tra khi xe đỗ trên hãm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt sai, không chắc chắn; b) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng hoặc quá gỉ, chi tiết cao su bị vỡ nát.

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
9.4	Khớp nối	Sử dụng thiết bị rung lắc hoặc dùng tay kiểm tra khi xe đỗ trên hãm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng. Quan sát, kết hợp dùng búa kiểm tra.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng vỏ bọc chắn bụi; c) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng; d) Rơ hoặc quá mòn.
9.5	Hệ thống treo khí	Quan sát, kết hợp dùng tay và dụng cụ kiểm tra khi xe đỗ trên hãm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Hệ thống không hoạt động; c) Hư hỏng các bộ phận ảnh hưởng đến chức năng hệ thống.
10. Kiểm tra các trang thiết bị khác			
10.1	Dây đai an toàn	Quan sát, dùng tay kéo dây mạnh đột ngột để kiểm tra hoạt động	a) Không đầy đủ theo quy định hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Dây bị rách, đứt; c) Khóa cài đóng mở không nhẹ nhàng hoặc tự mở; d) Dây bị kẹt, không kéo ra, thu vào được; đ) Cơ cấu hãm không giữ chặt dây khi giật dây đột ngột.
10.2	Bình chữa cháy	Quan sát.	a) Không có bình chữa cháy theo quy định; b) Bình chữa cháy không còn hạn sử dụng.
10.3	Cơ cấu chuyên dùng, vận chuyển	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra.	a) Không đúng hồ sơ kỹ thuật hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Hoạt động, điều khiển không bình thường.
10.4	Búa phá cửa sự cố (đối với xe khách)	Quan sát	Không đầy đủ hoặc không được đặt ở vị trí quy định.
11. Kiểm tra động cơ và môi trường			
11.1. Động cơ và các hệ thống liên quan			
11.1.1	Tình trạng chung	Quan sát, kết hợp dùng tay và dụng cụ kiểm tra khi xe đỗ trên hãm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng.	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt sai, không chắc chắn; b) Chất lỏng rò rỉ thành giọt; c) Dây cu roa không đúng chủng loại, chùng lỏng hoặc rạn nứt, rách; d) Các chi tiết nứt, gãy, vỡ; đ) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
			ghép, phòng lỏng.
11.1.2	Sự làm việc	Đỗ xe trên hầm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng, nổ máy, thay đổi số vòng quay và quan sát.	a) Không khởi động được động cơ hoặc hệ thống khởi động hoạt động không bình thường; b) Động cơ hoạt động không bình thường ở các chế độ vòng quay hoặc có tiếng gõ lạ; c) Các loại đồng hồ, đèn báo trên bảng điều khiển không hoạt động hoặc báo lỗi.
11.1.3	Hệ thống dẫn khí thải, bộ giảm âm.	Quan sát kết hợp dùng tay kiểm tra khi xe đỗ trên hầm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng.	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Mọt gi, rách hoặc rò rỉ khí thải.
11.1.4	Bình chứa và ống dẫn nhiên liệu	Quan sát kết hợp dùng tay kiểm tra khi xe đỗ trên hầm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng.	a) Lắp đặt không đúng quy định, không chắc chắn; b) Bình chứa, ống dẫn bị biến dạng, nứt, ăn mòn, rò rỉ, có dấu vết va chạm, cọ sát với các chi tiết khác; c) Bình chứa mất nắp hoặc nắp không kín khít; d) Khóa nhiên liệu (nếu có) không khoá được hoặc tự mở; đ) Rò rỉ nhiên liệu e) Có nguy cơ cháy do: - Bình chứa nhiên liệu hoặc ống xả được bảo vệ không chắc chắn; - Tình trạng ngăn cách với động cơ.
11.1.5	Tình trạng bàn đạp ga.	Đạp, nhả bàn đạp ga khi động cơ không làm việc và quan sát kết hợp dùng tay kiểm tra.	a) Lắp đặt không chắc chắn, rạn nứt, cong vênh; b) Bàn đạp không trả lại đúng khi nhả ga c) không có tác dụng chống trượt trên bàn đạp, bị mất bộ phận chống trượt hoặc mòn nhẵn.
11.2. Khí thải động cơ cháy cưỡng bức (*)			
	Hàm lượng chất độc hại trong khí thải	Sử dụng thiết bị phân tích khí thải và thiết bị đo số vòng quay động cơ theo quy định. Thực hiện quy trình đo ở chế độ không tải theo TCVN 6204.	1. Đối với xe cơ giới sản xuất trước năm 1999; xe vận tải, xe chuyên dùng quân sự a) Nồng độ CO lớn hơn 4,5 % thể tích; b) Nồng độ HC (C_6H_{14} hoặc tương đương) lớn hơn: - Đối với động cơ 4 kỳ: 1200 phần triệu (ppm) thể tích; - Đối với động cơ 2 kỳ: 7800 phần triệu (ppm) thể tích;

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
			- Đối với động cơ đặc biệt: 3300 phần triệu (ppm) thể tích. c) Giá trị số vòng quay không tải của động cơ không nằm trong vi phạm quy định của nhà sản xuất hoặc lớn hơn 1000 vòng/phút; 2. Đối với xe cơ giới sản xuất sau năm 1999 a) Nồng độ CO lớn hơn 3,5 % thể tích; b) Nồng độ HC (C_6H_{14} hoặc tương đương) lớn hơn: - Đối với động cơ 4 kỳ: 800 phần triệu (ppm) thể tích; - Đối với động cơ 2 kỳ: 7800 phần triệu (ppm) thể tích; - Đối với động cơ đặc biệt: 3300 phần triệu (ppm) thể tích. c) Giá trị số vòng quay không tải của động cơ không nằm trong vi phạm quy định của nhà sản xuất hoặc lớn hơn 1000 vòng/phút;
11.3. Khí thải động cơ cháy do nén (*)			
	Độ khối của khí thải	Sử dụng thiết bị đo khối và thiết bị đo số vòng quay động cơ. Đo theo chu trình gia tốc tự do quy định trong TCVN 7663	a) Chiều rộng dải đo khối chênh lệch giữa giá trị đo lớn nhất và nhỏ nhất) vượt quá 10% HSU; b) Kết quả đo khối trung bình của 3 lần đo vượt quá 72% HSU; c) Giá trị số vòng quay không tải của động cơ không nằm trong vi phạm quy định của nhà sản xuất hoặc lớn hơn 1000 vòng/phút; d) Thời gian tăng tốc từ số vòng quay nhỏ nhất đến lớn nhất vượt quá 5 giây; đ) Giá trị số vòng quay lớn nhất của động cơ nhỏ hơn 90% số vòng quay ứng với công suất cực đại theo quy định của nhà sản xuất, trừ trường hợp đặc biệt (theo thiết kế của nhà sản xuất không chế tốc độ vòng quay không tải lớn nhất ở giá trị nhỏ hơn 90% tốc độ vòng quay ứng với công suất cực đại).
11.4. Độ ồn			
	Độ ồn ngoài	Kiểm tra bằng thiết bị đo âm lượng nếu nhận thấy độ ồn quá lớn. Thực hiện đo tiếng ồn động cơ gần ống xả theo	Độ ồn trung bình sau khi đã hiệu chỉnh vượt quá các giới hạn sau đây: - Ô tô con, ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách hạng nhẹ có khối lượng toàn bộ theo thiết kế $G \leq 3500$ kg: 103 dB(A);

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
		phương pháp đo độ ồn của xe đỗ quy định trong tiêu chuẩn TCVN 7880; khi đo chênh lệch giữa các lần đo không được vượt quá 2 dB(A), chênh lệch giữa độ ồn nền và độ ồn trung bình của các lần đo không được nhỏ hơn 3 dB(A).	- Ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách có khối lượng toàn bộ theo thiết kế $G > 3500$ kg và công suất có ích lớn nhất của động cơ $P \leq 150$ (kW): 105 dB(A); - Ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách có khối lượng toàn bộ theo thiết kế $G > 3500$ kg và công suất có ích lớn nhất của động cơ $P > 150$ (kW): 107 dB(A); - Ô tô cần cẩu và các phương tiện cơ giới đường bộ có công dụng đặc biệt: 110 dB(A).
12. Kiểm tra xe ô tô điện (**)			
12.1	Hệ thống lưu trữ Pin (RESS)	Đỗ xe trên hãm kiểm tra kiểm tra: quan sát kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Không đúng kiểu loại; b) Không an toàn hoặc không đầy đủ; c) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn; d) Rò rỉ môi chất; đ) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng; e) Cách điện bị hư hỏng.
12.2	Hệ thống quản lý: chỉ báo trạng thái sạc, kiểm soát nhiệt độ pin...	Quan sát	a) Không phù hợp với yêu cầu; b) Các thành phần bị thiếu hoặc bị hỏng; c) Có cảnh báo thiết bị bị trục trặc; d) Thiết bị cảnh báo cho thấy hệ thống trục trặc; đ) Hoạt động của hệ thống thông gió/ làm mát RESS bị suy giảm, ví dụ: tắc các lỗ thông gió, ống dẫn, rò rỉ môi chất.
12.3	Bộ chuyển đổi điện tử, động cơ và điều khiển, dây điện và đầu nối	Đỗ xe trên hãm kiểm tra: quan sát kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Không đúng kiểu loại;; b) Không an toàn hoặc không đầy đủ; c) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn quá giới hạn cho phép; d) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng; đ) Cách điện bị hư hỏng.
12.4	Động cơ kéo	Đỗ xe trên hãm kiểm tra kiểm tra: quan sát kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Không đúng kiểu loại; b) Không an toàn hoặc không đầy đủ; c) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn quá giới hạn cho phép; d) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng; đ) Cách điện bị hư hỏng.

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
12.5	Hệ thống sạc bên ngoài nếu được trang bị	Quan sát	a) Không đúng kiểu loại b) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn quá giới hạn cho phép; c) Cách điện bị hư hỏng.
12.6	Bộ phận kết nối đầu sạc trên xe	Quan sát	a) Không an toàn hoặc không được bảo đảm đầy đủ; b) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn quá giới hạn cho phép; c) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng; d) Cách điện bị hư hỏng; đ) Bộ phận bịt kín hoặc giao diện cáp sạc không phù hợp.

Ghi chú:

- (*) Không áp dụng đối với xe vận tải, xe chuyên dùng chung, xe chuyên dùng quân sự có năm sản xuất đến thời điểm kiểm định trên 25 năm;
- (**) Chỉ thực hiện kiểm tra đối với xe ô tô điện.

Bảng 2
HẠNG MỤC, NỘI DUNG KIỂM TRA
CÁC CÔNG ĐOẠN KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
Công đoạn 1: Kiểm tra nhận dạng, tổng quát			
01	Biển số đăng ký	1.1. Biển số đăng ký	a) Không đủ số lượng; b) Lắp đặt không chắc chắn*; c) Không đúng quy cách; các chữ, số không rõ ràng, không đúng với đăng ký hoặc không do Cục Xe - Máy cấp.
02	Số khung	1.2. Số khung	a) Không đầy đủ hoặc không đúng vị trí; b) Sửa chữa hoặc tẩy xóa; c) Các chữ, số không rõ ràng hoặc không đúng với hồ sơ xe cơ giới.
03	Số động cơ	1.2. Số động cơ	a) Không đầy đủ hoặc không đúng vị trí; b) Sửa chữa hoặc tẩy xóa; c) Các chữ, số không rõ ràng hoặc không đúng với hồ sơ xe cơ giới.
04	Động cơ và các hệ thống liên quan, ắc quy	11.1.1. Tình trạng chung	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt sai, không chắc chắn; b) Chất lỏng rò rỉ thành giọt; c) Dây cu roa không đúng chủng loại, chùng lỏng hoặc rạn nứt, rách; d) Các chi tiết nứt, gãy, vỡ; đ) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng.
		11.1.2. Sự làm việc	a) Không khởi động được động cơ hoặc hệ thống khởi động hoạt động không bình thường; b) Động cơ hoạt động không bình thường ở các chế độ vòng quay hoặc có tiếng gõ lạ; c) Các loại đồng hồ, đèn báo trên bảng điều khiển không hoạt động hoặc báo lỗi.
		11.1.4. Bình chứa, ống dẫn nhiên liệu	a) Lắp đặt không đúng quy định, không chắc chắn; b) Bình chứa, ống dẫn bị biến dạng, nứt, ăn mòn, rò rỉ, có dấu vết va chạm, cọ sát với các chi tiết khác; c) Bình chứa mất nắp hoặc nắp không kín khít; d) Khóa nhiên liệu (nếu có) không khoá được hoặc tự mở; đ) Rò rỉ nhiên liệu

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
			e) Có nguy cơ cháy do: - Bình chứa nhiên liệu hoặc ống xả được bảo vệ không chắc chắn; - Tình trạng ngăn cách với động cơ.
		6.2.1. Bơm chân không, máy nén khí, bình chứa, các van an toàn, van xả nước: (chỉ kiểm tra bơm chân không, máy nén khí và đánh giá)	a) Không đầy đủ hoặc không đúng hồ sơ xe cơ giới hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Áp suất giảm rõ rệt hoặc nghe rõ tiếng rò khí; c) Bình chứa rạn, nứt, biến dạng hoặc mọt gỉ; d) Các van an toàn, van xả nước,... không có tác dụng.
		4.1.2. Ấc quy	a) Lắp đặt không chắc chắn hoặc không đúng vị trí; b) Rò rỉ môi chất.
05	Kiểu loại, kích thước xe	1.4. Kiểu loại, kích thước xe	Không đúng với hồ sơ xe cơ giới.
06	Bánh xe và bánh xe dự phòng	5.1. Tình trạng chung	a) Không đầy đủ hoặc không đúng cỡ lốp của nhà sản xuất hoặc tài liệu kỹ thuật quy định; b) Lắp đặt không chắc chắn hoặc không đầy đủ hay hư hỏng chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng*; c) Áp suất lốp không đúng*; d) Vành, đĩa vành không đúng kiểu loại hoặc rạn, nứt, cong vênh; đ) Vòng hãm không khít vào vành bánh xe; e) Lốp nứt, vỡ, phòng rộp làm hở lớp sợi mảnh; g) Lốp bánh dẫn hướng hai bên không cùng kiểu hoa lốp, chiều cao hoa lốp không đồng đều, sử dụng lốp đắp h) Lốp mòn không đều hoặc mòn đến dấu chỉ báo độ mòn của nhà sản xuất; i) Bánh xe quay bị bó kẹt, không quay trơn hoặc cọ sát vào phần khác; k) Moay ơ rơ.
		5.3. Giá lắp và bánh xe dự phòng	a) Giá lắp nứt gãy hoặc không chắc chắn; b) Bánh xe dự phòng gá lắp không an.
07	Các cơ cấu chuyên	2.3. Mâm xoay, chốt kéo của ô tô đầu kéo, sơ mi rơ moóc và rơ moóc	

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
	dùng phục vụ vận chuyển, mâm xoay, chốt kéo, búa phá cửa sự cố	2.3.1. Tình trạng chung	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Các chi tiết bị biến dạng, gãy, rạn nứt hoặc quá mòn.
		2.3.2. Sự làm việc	Cơ cấu khoá mở chốt kéo không hoạt động đúng chức năng.
		10.3. Cơ cấu chuyên dùng phục vụ vận chuyển	a) Không đúng hồ sơ kỹ thuật hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Hoạt động, điều khiển không bình thường.
		10.4. Búa phá cửa sự cố (đối với xe chở khách)	Không đầy đủ hoặc không được đặt ở vị trí quy định.
08	Các cơ cấu khoá hãm	2.2.4. Cơ cấu khoá, mở buồng lái; thùng xe; khoang hành lý; khoá hãm công ten nơ	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Khoá mở không nhẹ nhàng hoặc tự mở; c) Không có tác dụng.
09	Đèn chiếu sáng phía trước (pha, cốt)	4.2. Đèn chiếu sáng phía trước	
		4.2.1. Tình trạng và sự hoạt động	a) Không đầy đủ hoặc không đúng kiểu loại; b) Lắp đặt không đúng vị trí hoặc không chắc chắn; c) Không sáng khi bật công tắc; d) Thấu kính, gương phản xạ mờ hoặc nứt, vỡ*; đ) Màu ánh sáng không phải là màu trắng hoặc vàng.
		4.2.2. Chỉ tiêu về ánh sáng của đèn pha (chiếu xa)	a) Hình dạng của chùm sáng không đúng; b) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất nằm bên trên đường nằm ngang 0%; c) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất nằm dưới đường nằm ngang -3,5%; d) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất lệch trái đường nằm dọc 0%; đ) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất lệch phải đường nằm dọc 3%; e) Cường độ sáng nhỏ hơn 10.000 cd (candela).
		4.2.3. Chỉ tiêu về ánh sáng của đèn cốt (chiếu gần)	a) Hình dạng của chùm sáng không đúng; b) Giao điểm của đường ranh giới tối sáng và phần hình nêm nhô lên của chùm sáng lệch sang trái của đường nằm dọc 0%; c) Giao điểm của đường ranh giới tối sáng

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
			và phần hình nêm nhô lên của chùm sáng lệch sang phải của đường nằm dọc 3%; d) Đường ranh giới tối sáng nằm trên đường nằm ngang -0,5% đối với đèn có chiều cao lắp đặt không lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất hoặc nằm trên đường nằm ngang -1% đối với đèn có chiều cao lắp đặt lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất; đ) Đường ranh giới tối sáng nằm dưới đường nằm ngang -3% đối với đèn có chiều cao lắp đặt không lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất hoặc nằm dưới đường nằm ngang -3,5% đối với đèn có chiều cao lắp đặt lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất.
10	Các đèn tín hiệu, đèn kích thước, đèn phanh, đèn lùi, đèn soi biển số	4.3. Đèn kích thước phía trước, phía sau và thành bên	
		4.3.1. Tình trạng và sự hoạt động	a) Không đầy đủ hoặc không đúng kiểu loại; b) Lắp đặt không đúng vị trí hoặc không chắc chắn; c) Không sáng khi bật công tắc; d) Gương phản xạ hoặc kính tán xạ ánh sáng mờ hoặc nứt, vỡ; đ) Màu ánh sáng không phải màu trắng hoặc vàng nhạt đối với đèn phía trước và không phải màu đỏ đối với đèn phía sau; e) Khi bật công tắc, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm không theo từng cặp đối xứng nhau, không đồng bộ về màu sắc và kích cỡ.
		4.3.2. Chỉ tiêu về ánh sáng	Cường độ sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 10 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.
		4.4. Đèn báo rẽ (xin đường) và đèn báo nguy hiểm	
		4.4.1. Tình trạng và sự hoạt động	a) Không đầy đủ hoặc không đúng kiểu loại; b) Lắp đặt không đúng vị trí hoặc không chắc chắn; c) Không hoạt động khi bật công tắc; d) Gương phản xạ hoặc kính tán xạ ánh sáng mờ hoặc nứt, vỡ; đ) Màu ánh sáng: đèn phía trước xe không

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
			phải màu vàng, đèn phía sau xe không phải màu vàng hoặc màu đỏ; e) Khi bật công tắc, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm không theo từng cặp đối xứng nhau, không đồng bộ về màu sắc và kích cỡ; không hoạt động đồng thời, không cùng tần số nháy.
		4.4.2. Chỉ tiêu về ánh sáng	Cường độ sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.
		4.4.3. Thời gian chậm tác dụng và tần số nháy	a) Đèn sáng sau 3 giây kể từ khi bật công tắc; b) Tần số nháy không nằm trong khoảng từ 60 đến 120 lần/phút.
		4.5. Đèn phanh	
		4.5.1. Tình trạng và sự hoạt động	a) Không đầy đủ hoặc không đúng kiểu loại; b) Lắp đặt không đúng vị trí hoặc không chắc chắn; c) Không sáng khi phanh xe; d) Gương phản xạ hoặc kính tán xạ ánh sáng mờ hoặc nứt, vỡ; đ) Màu ánh sáng không phải màu đỏ; e) Khi đạp phanh, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm của cặp đèn đối xứng nhau, không đồng bộ về màu sắc và kích cỡ.
		4.5.2 .Chỉ tiêu về ánh sáng	Cường độ sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.
		4.6. Đèn lùi	
		4.6.1. Tình trạng và sự hoạt động	a) Không đầy đủ hoặc không đúng kiểu loại; b) Lắp đặt không đúng vị trí hoặc không chắc chắn; c) Không sáng khi cài số lùi; d) Gương phản xạ hoặc kính tán xạ ánh sáng mờ hoặc nứt, vỡ*; đ) Màu ánh sáng không phải màu trắng.
		4.6.2. Chỉ tiêu về ánh sáng	Cường độ sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.
		4.7. Đèn soi biển số	
		4.7.1. Tình trạng và sự hoạt động	a) Không đầy đủ hoặc không đúng kiểu loại; b) Lắp đặt không đúng vị trí hoặc không chắc chắn;

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Kiểm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
			c) Không sáng khi bật công tắc; d) Kính tán xạ ánh sáng mờ hoặc nứt, vỡ; đ) Màu ánh sáng không phải màu trắng.
		4.7.2. Chỉ tiêu về ánh sáng	Cường độ sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 10m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.
11	Thiết bị bảo vệ thành bên và phía sau, chắn bùn	2.1.2. Thiết bị bảo vệ thành bên và phía sau	a) Lắp đặt không chắc chắn; b) Nứt, gãy hoặc hư hỏng gây nguy hiểm.
		2.2.10. Chắn bùn	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đủ chắn cho bánh xe*; c) Rách, thủng, mọt gỗ hoặc vỡ.
12	Kiểm tra xe ô tô điện (**)	12.1.Hệ thống lưu trữ Pin (RESS)	a) Không đúng kiểu loại; b) Không an toàn hoặc không đầy đủ; c) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn quá giới hạn cho phép; d) Rò rỉ môi chất; đ) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng; e) Cách điện bị hư hỏng.
		12.2. Hệ thống quản lý RESS nếu được trang bị, ví dụ: thông tin phạm vi, chỉ báo trạng thái sạc, kiểm soát nhiệt pin.	a) Không phù hợp với yêu cầu; b) Các thành phần bị thiếu hoặc bị hỏng; c) Thiết bị cảnh báo cho thấy hệ thống trục trặc; d) Hoạt động của hệ thống thông gió/ làm mát RESS bị suy giảm, ví dụ: tắc các lỗ thông gió, ống dẫn, rò rỉ môi chất.
		12.3. Bộ chuyển đổi điện tử, động cơ và điều khiển thay đổi, dây điện và đầu nối	a) Không đúng kiểu loại; b) Không an toàn hoặc không đầy đủ; c) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn quá giới hạn cho phép; d) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng; đ) Cách điện bị hư hỏng.
		12.4. Động cơ kéo	a) Không đúng kiểu loại; b) Không an toàn hoặc không đầy đủ; c) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn quá giới hạn cho phép;

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
			d) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc hư hỏng; đ) Cách điện bị hư hỏng.
		12.5. Hệ thống sạc bên ngoài nếu được trang bị/ yêu cầu	a) Không đúng kiểu loại; b) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn quá giới hạn cho phép; c) Cách điện bị hư hỏng.
		12.6. Bộ phận kết nối đầu sạc trên xe	a) Không an toàn hoặc không đảm bảo đầy đủ; b) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn quá giới hạn cho phép; c) Các tấm chắn lắp không đúng vị trí hoặc hư hỏng. d) Cách điện bị hư hỏng; đ) Bộ phận bịt kín hoặc giao diện cáp sạc không phù hợp.
Công đoạn 2: Kiểm tra phần trên của xe cơ giới			
13	Tầm nhìn, kính chắn gió	3.1. Tầm nhìn	Lắp thêm các vật làm hạn chế tầm nhìn của người lái theo hướng phía trước hoặc hai bên.
		3.2. Kính chắn gió	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đúng quy cách hoặc không phải là kính an toàn hoặc kính nhiều lớp; c) Vỡ, rạn nứt hoặc đổi màu; d) Hình ảnh quan sát bị méo hoặc không rõ.
14	Gạt nước, phun nước rửa kính	3.4. Gạt nước	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Lưỡi gạt quá mòn; c) Diện tích quét không đảm bảo tầm nhìn của người lái; d) Không hoạt động bình thường.
		3.5. Phun nước rửa kính	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn*; b) Không hoạt động hoặc phun không đúng vào phần được quét của gạt nước*.
15	Gương quan sát phía sau	3.3. Gương quan sát phía sau	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Gương lắp ngoài bên trái không quan sát được ít nhất chiều rộng 2,5 m ở vị trí cách gương 10 m về phía sau; c) Gương lắp ngoài bên phải của xe con, xe tải có trọng lượng toàn bộ không lớn hơn 2 tấn không quan sát được ít nhất chiều rộng 4 m ở vị trí cách gương 20 m về phía sau; đối với các loại

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
			xe khác không quan sát được ít nhất chiều rộng 3,5m ở vị trí cách gương 30 m về phía sau; d) Hình ảnh quan sát bị méo hoặc không rõ; đ) Nứt, vỡ, hư hỏng không điều chỉnh được.
16	Động cơ và các hệ thống liên quan	11.1.2. Sự làm việc	a) Không khởi động được động cơ hoặc hệ thống khởi động hoạt động không bình thường; b) Động cơ hoạt động không bình thường ở các chế độ vòng quay hoặc có tiếng gõ lạ; c) Các loại đồng hồ, đèn báo trên bảng điều khiển không hoạt động hoặc báo lỗi.
17	Vô lăng lái	7.1.1. Tình trạng chung	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không đúng, không chắc chắn; b) Có sự dịch chuyển tương đối giữa vô lăng lái, càng lái và trục lái do rơ, lỏng; c) Vô lăng lái bị nứt, gãy, biến dạng hoặc lỏng.
		7.1.2. Độ rơ vô lăng lái	a) Có độ rơ góc của vô lăng lái vượt quá giá trị tối đa quy định cho mỗi loại ô tô: - Ô tô con, ô tô khách đến 12 chỗ, ô tô có khối lượng đến 1.500 kg: lớn hơn 10°; - Các loại xe khác: lớn hơn 20°. b) Khoảng cách hai điểm đã xác định vượt quá 1/5 đường kính vô lăng lái.
18	Trục lái và trục lái	7.2. Trục lái và trục lái	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Trục lái rơ dọc hoặc rơ ngang; c) Nứt, gãy, biến dạng; d) Cơ cấu thay đổi độ nghiêng không đảm bảo khoá vị trí chắc chắn.
19	Sự làm việc của trợ lực lái	7.8.2. Sự làm việc của trợ lực lái	a) Bơm trợ lực không hoạt động; b) Không có tác dụng giảm nhẹ lực đánh lái; c) Có sự khác biệt giữa lực lái trái và lực lái phải; d) Có tiếng kêu khác lạ.
20	Các bàn đạp điều khiển: ly hợp, phanh, ga	6.1.1. Trục bàn đạp phanh	a) Không đủ chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; b) Trục xoay quá chặt; c) Ổ đỡ hoặc trục quá mòn hoặc rơ.
		6.1.2. Tình trạng bàn đạp phanh và hành trình bàn đạp	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Rạn, nứt, cong vênh; c) Bàn đạp không tự trả lại đúng khi nhả phanh;

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
			d) Bàn đạp phanh không có hành trình tự do, dự trữ hành trình; đ) Không có tác dụng chống trượt trên bàn đạp phanh, bị mất bộ phận chống trượt hoặc mòn nhẵn.
		8.1.1 Tình trạng bàn đạp ly hợp	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không có tác dụng chống trượt trên bàn đạp, bị mất bộ phận chống trượt hoặc mòn nhẵn, Bàn đạp ly hợp không có hành trình tự do; c) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; d) Rò rỉ môi chất; đ) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng.
		11.1.5. Tình trạng bàn đạp ga	a) Lắp đặt không chắc chắn, rạn nứt, cong vênh; b) Bàn đạp không trả lại đúng khi nhả ga c) không có tác dụng chống trượt trên bàn đạp, bị mất bộ phận chống trượt hoặc mòn nhẵn.
21	Ly hợp	8.1.2. Sự làm việc Ly hợp	a) Ly hợp đóng, cắt không hoàn toàn hoặc đóng, cắt không nhẹ nhàng, êm dịu; b) Có tiếng kêu khác lạ.
22	Hộp số	8.2.2. Sự làm việc	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; c) Chảy dầu thành giọt; d) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng.
		8.2.3. Cần điều khiển số	a) Khó thay đổi số; b) Tự nhảy số.
23	Phanh đỗ	6.1.3. Cần hoặc bàn đạp điều khiển phanh đỗ xe	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Rạn, nứt, cong vênh; c) Cóc hãm không có tác dụng; d) Chốt hoặc cơ cấu cóc hãm quá mòn; đ) Hành trình làm việc không đúng quy định của nhà sản xuất. e) Không hoạt động khi bấm nhả nút bấm điều khiển.
		6.1.4. Van phanh, nút bấm điều khiển phanh đỗ	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn;

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
			b) Bộ phận điều khiển nút, hỏng hoặc quá mòn; c) Van điều khiển làm việc sai chức năng hoặc không ổn định; Các mối liên kết lỏng hoặc có sự rò rỉ trong hệ thống. d) Không có tín hiệu khi đóng mở nút bấm
24	Tay vịn, cột chống, giá đỡ hàng, khoang hành lý	2.2.8. Tay vịn, cột chống	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Nứt, gãy, mọt gỗ gây nguy hiểm.
		2.2.9. Giá đỡ hàng, khoang hành lý	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Nứt, gãy, mọt gỗ hoặc thủng, rách.
25	Ghế ngồi (kể cả ghế người lái), giường nằm, dây đai an toàn	2.2.6. Ghế người lái, ghế ngồi	a) Không đúng hồ sơ kỹ thuật hoặc bố trí và kích thước ghế không đúng quy định; b) Lắp đặt không chắc chắn; c) Cơ cấu điều chỉnh không có tác dụng; d) Rách, nát, mọt gỗ.
		10.1. Dây đai an toàn	a) Không đầy đủ theo quy định hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Dây bị rách, đứt; c) Khóa cài đóng mở không nhẹ nhàng hoặc tự mở; d) Dây bị kẹt, không kéo ra, thu vào được; đ) Cơ cấu hãm không giữ chặt dây khi giật dây đột ngột.
26	Bình chữa cháy	10.2. Bình chữa cháy	a) Không có bình chữa cháy theo quy định; b) Bình chữa cháy không còn hạn sử dụng.
27	Thân vỏ, buồng lái, thùng hàng, kích thước thùng hàng	2.2.1. Thân vỏ, buồng lái, thùng hàng	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn, không cân đối trên khung; b) Nứt, gãy, thủng, mục gỗ, rách, biến dạng; c) Lọt khí từ động cơ hoặc khí xả vào trong khoang xe, cabin.
		1.4. Kiểu loại, kích thước xe	Không đúng với hồ sơ kỹ thuật.
28	Sàn bệ, khung xương, bậc lên xuống	2.2.2. Dầm ngang, dầm dọc	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn, không đúng vị trí; b) Nứt, gãy, mục gỗ hoặc biến dạng.
		2.2.5. Sàn	a) Lắp đặt không chắc chắn;

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
			b) Thủng, rách.
		2.2.7. Bậc lên xuống	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Nứt, gãy, mọt gỗ, thùng gây nguy hiểm.
29	Cửa, khóa cửa và tay nắm cửa	2.2.3. Cửa, khóa cửa và tay nắm cửa	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Bản lề, chốt bị mất, lỏng hoặc hư hỏng; c) Đóng, mở không nhẹ nhàng; d) Tự mở hoặc đóng không hết.
30	Dây dẫn điện (phần trên)	4.1.1. Dây dẫn điện	a) Hệ thống dây lắp đặt không chắc chắn; b) Vỏ cách điện hư hỏng; c) Có dấu vết cọ sát vào các chi tiết chuyển động.
Công đoạn 3: Kiểm tra hiệu quả phanh và trượt ngang			
31	Trượt ngang của bánh xe dẫn hướng	5.2. Trượt ngang của bánh xe dẫn hướng	Trượt ngang của bánh dẫn hướng vượt quá 5 mm/m.
32	Sự làm việc và hiệu quả phanh chính	6.3.1. Sự làm việc	a) Lực phanh không tác động trên một hay nhiều bánh xe hoặc lực đạp bàn đạp phanh không đúng quy định; b) Lực phanh biến đổi bất thường; c) Chậm bắt thường trong hoạt động của cơ cấu phanh ở bánh xe bất kỳ.
		6.3.2. Hiệu quả phanh trên băng thử	a) Hệ số sai lệch lực phanh giữa hai bánh trên cùng một trục KSL lớn hơn 25%; b) Hiệu quả phanh toàn bộ của xe KP không đạt mức giá trị tối thiểu quy định đối với các loại xe cơ giới như sau: - Các loại xe cơ giới có trọng lượng bản thân không lớn hơn 12.000 kG và ô tô chở người: 50%; - Các loại xe cơ giới có trọng lượng bản thân lớn hơn 12.000 kG; ô tô đầu kéo; sơ mi rơ moóc; rơ moóc và đoàn xe ô tô sơ mi rơ moóc: 45%.
		6.3.3. Hiệu quả phanh trên đường	a) Khi phanh quỹ đạo chuyển động của xe lệch quá 80 so với phương chuyển động ban đầu hoặc xe lệch khỏi hành lang phanh 3,50 m; b) Quãng đường phanh SPh vượt quá giá trị quy định cho mỗi loại ô tô:

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
			- Ô tô con, kể cả ô tô con chuyên dùng có số chỗ (kể cả người lái) đến 9 chỗ: 7,2 m - Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có trọng lượng toàn bộ không lớn hơn 8.000 kG; ô tô chở người có số chỗ (kể cả người lái) trên 9 chỗ và có tổng chiều dài không lớn hơn 7,5 m: 9,5 m - Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có trọng lượng toàn bộ lớn hơn 8.000 kG; ô tô chở người có số chỗ (kể cả người lái) trên 9 chỗ và có tổng chiều dài lớn hơn 7,5 m: 11 m.
33	Sự làm việc và hiệu quả phanh đỗ	6.4.1. Sự làm việc	Không có tác dụng phanh trên một bên bánh xe.
		6.4.2. Hiệu quả phanh	a) Thử trên đường: quãng đường phanh lớn hơn 6 m; b) Thử trên mặt dốc 20%: phanh đỗ không giữ được xe đứng yên trên mặt dốc; c) Thử trên băng thử phanh: Tổng lực phanh đỗ trên các bánh xe nhỏ hơn 16% so với trọng lượng của xe khi thử.
34	Sự hoạt động của trang thiết bị phanh khác	6.5.1. Phanh chậm dần bằng động cơ	Hệ thống không hoạt động.
		6.5.2. Hệ thống chống hãm cứng	a) Thiết bị cảnh báo bị hư hỏng; b) Thiết bị cảnh báo báo hiệu có hư hỏng trong hệ thống.
		6.6.3. Phanh tự động sơ mi rơ moóc	Phanh sơ mi rơ moóc không tự động tác động khi ngắt kết nối.
		6.6.4. Hệ thống phanh phụ của giáo viên trên các xe dùng để tập lái	a) Không đúng với hồ sơ thiết kế. b) Dẫn động rơ, lỏng hoặc bị kẹt. c) Hiệu quả thử trên băng thử nhỏ hơn so với hệ thống phanh chính. d) Quãng đường phanh lớn hơn so với hệ thống phanh chính.
Công đoạn 4: Kiểm tra môi trường			
35	Độ ồn	11.4. Độ ồn: độ ồn ngoài	Độ ồn trung bình sau khi đã hiệu chỉnh vượt quá các giới hạn sau đây: - Ô tô con, ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách hạng nhẹ có khối lượng toàn bộ theo thiết kế $G \leq 3500$ kg: 103 dB(A); - Ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách có khối lượng toàn bộ theo thiết kế $G > 3500$ kg

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
			và công suất có ích lớn nhất của động cơ $P \leq 150$ (kW): 105 dB(A); - Ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách có khối lượng toàn bộ theo thiết kế $G > 3500$ kg và công suất có ích lớn nhất của động cơ $P > 150$ (kW): 107 dB(A); - Ô tô cần cẩu và các phương tiện cơ giới đường bộ có công dụng đặc biệt: 110 dB(A).
36	Còi	4.8.1. Tình trạng và sự hoạt động	a) Không có hoặc không đúng kiểu loại b) Âm thanh phát ra không liên tục, âm lượng không ổn định*; c) Điều khiển hư hỏng, không điều khiển dễ dàng hoặc lắp đặt không đúng vị trí.
		4.8.2. Âm lượng	a) Âm lượng nhỏ hơn 93 dB(A)*. b) Âm lượng lớn hơn 112 dB(A).
37	Khí thải động cơ cháy cưỡng bức: Nồng độ CO, HC (***)	11.2. Khí thải động cơ cháy cưỡng bức	1. Đối với xe cơ giới sản xuất trước năm 1999; xe vận tải, xe chuyên dùng chung, chuyên dùng quân sự a) Nồng độ CO lớn hơn 4,5 % thể tích; b) Nồng độ HC (C_6H_{14} hoặc tương đương) lớn hơn: - Đối với động cơ 4 kỳ: 1200 phần triệu (ppm) thể tích; - Đối với động cơ 2 kỳ: 7800 phần triệu (ppm) thể tích; - Đối với động cơ đặc biệt: 3300 phần triệu (ppm) thể tích. c) Giá trị số vòng quay không tải của động cơ không nằm trong vi phạm quy định của nhà sản xuất hoặc lớn hơn 1000 vòng/phút; 2. Đối với xe cơ giới sản xuất sau năm 1999 a) Nồng độ CO lớn hơn 3,5 % thể tích; b) Nồng độ HC (C_6H_{14} hoặc tương đương) lớn hơn: - Đối với động cơ 4 kỳ: 800 phần triệu (ppm) thể tích; - Đối với động cơ 2 kỳ: 7800 phần triệu (ppm) thể tích; - Đối với động cơ đặc biệt: 3300 phần triệu (ppm) thể tích. c) Giá trị số vòng quay không tải của động

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
			cơ không nằm trong vi phạm quy định của nhà sản xuất hoặc lớn hơn 1000 vòng/phút;
38	Khí thải động cơ cháy do nén (***)	11.3. Khí thải động cơ cháy do nén - Độ khối của khí thải	a) Chiều rộng dải đo khói chênh lệch giữa giá trị đo lớn nhất và nhỏ nhất) vượt quá 10% HSU; b) Kết quả đo khói trung bình của 3 lần đo vượt quá 72% HSU; c) Giá trị số vòng quay không tải của động cơ không nằm trong vi phạm quy định của nhà sản xuất hoặc lớn hơn 1000 vòng/phút; d) Thời gian tăng tốc từ số vòng quay nhỏ nhất đến lớn nhất vượt quá 5 giây; e) Giá trị số vòng quay lớn nhất của động cơ nhỏ hơn 90% số vòng quay ứng với công suất cực đại theo quy định của nhà sản xuất, trừ trường hợp đặc biệt (theo thiết kế của nhà sản xuất không chế tốc độ vòng quay không tải lớn nhất ở giá trị nhỏ hơn 90% tốc độ vòng quay ứng với công suất cực đại)
Công đoạn 5: Kiểm tra phần dưới của xe cơ giới			
39	Khung và các liên kết, móc kéo	2.1.1. Tình trạng chung	a) Không đúng kiểu loại; b) Nứt, gãy hoặc biến dạng, cong vênh ở mức nhận biết được bằng mắt; c) Liên kết không chắc chắn; d) Một gì làm ảnh hưởng tới kết cấu.
		2.1.3. Móc kéo	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; Móc kéo sau không quay được (nếu lắp với trục quay); b) Nứt, gãy, biến dạng hoặc quá mòn; c) Cóc hoặc chốt hãm tự mở; d) Xích hoặc cáp bảo hiểm (nếu có) lắp đặt không chắc chắn.
40	Dẫn động phanh chính	6.1.5. Ống cứng, ống mềm	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; b) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe; c) Ống hoặc chỗ kết nối bị rò rỉ; d) Ống cứng bị rạn, nứt, biến dạng đường ống hoặc quá mòn, một gì; Ống mềm bị rạn, nứt, phồng rộp, vặn xoắn đường ống hoặc quá mòn, ống quá ngắn.

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Kiểm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
		6.1.6. Dây cáp, thanh kéo, cần đẩy, các liên kết	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không đúng vị trí hoặc không chắc chắn; b) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe; c) Rạn, nứt, biến dạng hoặc quá mòn gỉ; d) Thiếu chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng; đ) Cáp bị đứt sợi, thắt nút, kẹt hoặc trùng lỏng.
		6.1.7. Đầu nối cho phanh rơ moóc	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Khóa hoặc van tự đóng bị hư hỏng; c) Khóa hoặc van không chắc chắn hoặc lắp đặt không đúng; d) Bị rò rỉ; đ) không cấp được khí ra rơ moóc.
		6.1.8. Cơ cấu tác động (bầu phanh hoặc xi lanh phanh)	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Rạn, nứt, vỡ, biến dạng hoặc quá mòn gỉ; c) Bị rò rỉ; d) Không đủ chi tiết lắp ghép, phòng lỏng. đ) Không hoạt động hoặc hoạt động không đúng.
		6.2. Bơm chân không, máy nén khí, các van và bình chứa môi chất:	
		6.2.1. Bơm chân không, máy nén khí, bình chứa, các van an toàn, van xả nước: (chỉ kiểm tra bình chứa, các van an toàn, van xả nước và đánh giá)	a) Không đầy đủ hoặc không đúng hồ sơ kỹ thuật hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Áp suất giảm rõ rệt hoặc nghe rõ tiếng rò khí; c) Bình chứa rạn, nứt, biến dạng hoặc một gỉ; d) Các van an toàn, van xả nước,... không có tác dụng.
		6.2.2. Các van phanh	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không đúng, không chắc chắn; b) Bị hư hỏng hoặc rò rỉ.
		6.2.3. Trợ lực phanh, xi lanh phanh chính.	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Trợ lực hư hỏng hoặc không có tác dụng; c) Xi lanh phanh chính hư hỏng hoặc rò rỉ; d) Thiếu dầu phanh hoặc đèn báo dầu phanh sáng. đ) Nắp bình chứa dầu phanh không kín hoặc bị mất.

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
41	Dẫn động phanh đỗ	6.1.6. Dây cáp, thanh kéo, cần đẩy, các liên kết	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không đúng vị trí hoặc không chắc chắn; b) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe; c) Rạn, nứt, biến dạng hoặc quá mòn gỉ; d) Thiếu chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng; đ) Cáp bị đứt sợi, thắt nút, kẹt hoặc trùng lỏng.
42	Dẫn động ly hợp	8.1.1. Tình trạng chung	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không có tác dụng chống trượt trên bàn đạp, bị mất bộ phận chống trượt hoặc mòn nhẵn, Bàn đạp ly hợp không có hành trình tự do; c) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; d) Rò rỉ môi chất; đ) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng.
43	Cơ cấu lái, trợ lực lái, các thanh đòn dẫn động lái	7.3. Cơ cấu lái: tình trạng chung	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; c) Nứt, vỡ; d) Không đầy đủ hoặc rách, vỡ cao su chắn bụi; đ) Chảy dầu thành giọt.
		7.4. Sự làm việc của trục lái và cơ cấu lái	a) Bó kẹt khi quay; b) Di chuyển không liên tục, giật cục; c) Lực đánh lái không bình thường; Có sự khác biệt lớn giữa lực lái trái và lực lái phải; d) Có sự khác biệt lớn giữa góc quay bánh dẫn hướng về bên trái và bên phải; đ) Có tiếng kêu bất thường trong cơ cấu lái.
		7.5. Thanh và đòn dẫn động lái	
		7.5.1. Tình trạng chung	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; c) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe; d) Nứt, gãy, biến dạng.

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
		7.5.2. Sự làm việc	a) Di chuyển bị chạm vào các chi tiết khác; b) Di chuyển không liên tục, bị giật cục; c) Di chuyển quá giới hạn.
		7.8. Trợ lực lái	
		7.8.1. Tình trạng chung	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Rạn, nứt, biến dạng; c) Dây cu roa không đúng chủng loại, chùng lỏng hoặc rạn nứt, rách; d) Chảy dầu thành giọt hoặc thiếu dầu trợ lực.
44	Khớp cầu và khớp chuyển hướng	7.6.1. Tình trạng chung	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; c) Nứt, gãy, biến dạng; d) Thủng, rách, vỡ vỏ bọc chắn bụi.
		7.6.2. Sự làm việc	a) Bị bó kẹt khi di chuyển hoặc không được bôi trơn theo đúng quy định; b) Di chuyển không liên tục, bị giật cục; c) Khớp cầu hoặc khớp chuyển hướng rơ, lỏng.
45	Ngõng quay lái	7.7.1. Tình trạng chung	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; c) Nứt, gãy, biến dạng; d) Thủng, rách, vỡ vỏ bọc chắn bụi; đ) Trục hoặc khớp cầu rơ, lỏng.
		7.7.2. Sự làm việc	a) Bó kẹt khi quay; b) Di chuyển không liên tục, giật cục.
46	Bánh xe	5.1. Tình trạng chung	a) Không đầy đủ hoặc không đúng cỡ lốp của nhà sản xuất hoặc tài liệu kỹ thuật quy định; b) Lắp đặt không chắc chắn hoặc không đầy đủ hay hư hỏng chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng; c) Áp suất lốp không đúng; d) Vành, đĩa vành không đúng kiểu loại hoặc rạn, nứt, cong vênh; đ) Vòng hãm không khít vào vành bánh xe;

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
			e) Lớp nứt, vỡ, phòng rộp làm hở lớp sợi mảnh; g) Lớp bánh dẫn hướng hai bên không cùng kiểu hoa lớp, chiều cao hoa lớp không đồng đều, sử dụng lớp đắp h) Lớp mòn không đều hoặc mòn đến dấu chỉ báo độ mòn của nhà sản xuất; i) Bánh xe quay bị bó kẹt, không quay trơn hoặc cọ sát vào phần khác; k) Moay ơ rơ.
47	Bộ phận đàn hồi (nhíp, lò xo, thanh xoắn)	9.1. Bộ phận đàn hồi (nhíp, lò xo, thanh xoắn)	a) Không đúng kiểu loại, số lượng hoặc lắp đặt sai, không chắc chắn; b) Độ võng tĩnh quá lớn do hiện tượng mỏi của bộ phận đàn hồi; c) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng; d) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng.
48	Hệ thống treo khí	9.5. Hệ thống treo khí	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Hệ thống không hoạt động; c) Hư hỏng các bộ phận ảnh hưởng đến chức năng hệ thống.
49	Thanh dẫn hướng, thanh ổn định, hạn chế hành trình	9.3. Thanh dẫn hướng, thanh ổn định, hạn chế hành trình	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt sai, không chắc chắn; b) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng hoặc quá gù, chi tiết cao su bị vỡ nát.
50	Giảm chấn	9.2. Giảm chấn	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không có tác dụng; c) Rò rỉ dầu; d) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng; chi tiết cao su bị vỡ nát.
51	Các khớp nối của hệ thống treo	9.4. Khớp nối	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng vỏ bọc chắn bụi; c) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng; d) Rơ hoặc quá mòn.

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
52	Các đăng	8.3. Các đăng	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt sai, không chắc chắn; b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; c) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng, cong vênh; d) Then hoa, trục chữ thập, ổ đỡ bị rơ; đ) Hỏng các khớp nối mềm; e) Ổ đỡ trung gian nứt hoặc không chắc chắn; g) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe; h) Có tiếng kêu khác lạ.
53	Hộp số	8.2.1. Tình trạng chung	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; c) Chảy dầu thành giọt; d) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng.
54	Cầu xe	8.4. Cầu xe	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; c) Chảy dầu thành giọt; d) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng; đ) Không đầy đủ hoặc hư hỏng nắp che đầu trục.
55	Hệ thống dẫn khí xả, bầu giảm âm	11.1.3. Hệ thống dẫn khí xả, bầu giảm âm	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Mọt gỉ, rách hoặc rò rỉ khí thải.
56	Dây dẫn điện (phần dưới)	4.1.1. Dây điện	a) Hệ thống dây lắp đặt không chắc chắn; b) Vỏ cách điện hư hỏng; c) Có dấu vết cọ sát vào các chi tiết chuyển động.

Ghi chú:

- (*) Khiếm khuyết, hư hỏng không quan trọng;
- (**) Chỉ kiểm tra đối với xe ô tô điện;
- (***) Không áp dụng đối với xe vận tải, xe chuyên dùng chung, xe chuyên dùng quân sự có năm sản xuất đến thời điểm kiểm định trên 25 năm;
- Xe cơ giới đạt yêu cầu: Sau kiểm định đủ 5 công đoạn; không có khiếm khuyết, hư hỏng (trừ các khiếm khuyết, hư hỏng không quan trọng).

Phụ lục II

NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA VÀ NGUYÊN NHÂN KHÔNG ĐẠT ĐỐI VỚI XE MÁY CHUYÊN DÙNG THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ QUỐC PHÒNG

(Kèm theo Thông tư số 66 /2024/TT-BQP ngày 14 tháng 10 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

Bảng 1

NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA VÀ NGUYÊN NHÂN KHÔNG ĐẠT

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
1. Kiểm tra nhận dạng, tổng quát			
1.1	Biển số đăng ký	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra.	a) Không đủ số lượng; b) Lắp đặt không chắc chắn; c) Không đúng quy cách; các chữ, số không rõ ràng, không đúng với đăng ký hoặc không do Cục Xe - Máy cấp.
1.2	Số khung	Quan sát, đối chiếu hồ sơ xe máy chuyên dùng.	a) Không đầy đủ hoặc không đúng vị trí; b) Sửa chữa hoặc tẩy xóa;
1.3	Số động cơ		c) Các chữ, số không rõ ràng hoặc không đúng với hồ sơ xe máy chuyên dùng.
1.4	Động cơ và các cụm liên quan	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra.	a) Không định vị chắc chắn; b) Hoạt động không ổn định ở mọi chế độ; c) Bầu giảm thanh và đường ống dẫn khí thải bị thủng.
1.5	Hình dáng, kích thước và kết cấu chung	Quan sát, dùng thước đo.	Không đúng với hồ sơ xe máy chuyên dùng.
1.6	Thân vỏ, buồng lái		
1.6.1	Thân vỏ	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra.	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn, không cân đối trên khung; b) Nứt, gãy, thủng, mục gi, rách, biến dạng
1.6.2	Buồng lái	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra.	Buồng lái kín: Cửa có đủ số lượng theo hồ sơ kỹ thuật; khoá cửa chắc chắn và không tự mở; kính chắn gió không có vết rạn nứt; gạt nước đủ số lượng theo hồ sơ kỹ thuật, định vị đúng và hoạt động tốt Buồng lái hở: Mái che và khung đỡ mái che phải chắc chắn
1.7	Ghế người lái	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra.	a) Lắp đặt không chắc chắn; định vị không chắc chắn (nếu có)

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
			b) Cơ cấu điều chỉnh không có tác dụng; c) Rách, nát, mọt gỉ.
1.8	Gương quan sát phía sau	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra.	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đúng kiểu loại ghi trong hồ sơ kỹ thuật; c) Hình ảnh quan sát bị méo hoặc không rõ ràng; d) Nứt, vỡ, hư hỏng không điều chỉnh được.
1.9	Khung và sàn bộ chính	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra.	a) Thay đổi kết cấu so với hồ sơ kỹ thuật; b) Các dầm dọc và ngang của khung bộ không cong vênh hoặc nứt, gãy, thủng ở mức nhận biết bằng mắt thường; c) Sàn, bộ không được định vị chắc chắn với khung; d) Mọt gỉ làm ảnh hưởng tới kết cấu.
1.10	Hệ thống treo	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra.	a) Không đủ các bộ phận, chi tiết, bị nứt, gãy; định vị không đúng vị trí theo hồ sơ kỹ thuật; b) Giảm chấn hoạt động không bình thường; đối với giảm chấn thủy lực bị rò rỉ dầu.
1.11	Hệ thống nhiên liệu, làm mát, bôi trơn	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Có hiện tượng rò, rỉ thành giọt; b) Các đường ống dẫn bị bẹp, cọ sát với các bộ phận chuyển động; c) Thùng chứa nhiên liệu, két nước, két làm mát dầu và thùng chứa dầu bôi trơn không định vị chắc chắn, không đúng vị trí theo hồ sơ kỹ thuật và không có nắp đậy kín khí; d) Nhiệt độ nước làm mát lớn hơn giới hạn cho phép; đ) Áp suất dầu bôi trơn không nằm trong giới hạn quy định trong hồ sơ kỹ thuật.
2. Kiểm tra hệ thống lái			
2.1	Lái bằng vô lăng	Quan sát, kết hợp dùng tay và thước đo kiểm tra	a) Vô lăng lái: nứt vỡ, độ rơ góc không theo tiêu chuẩn kỹ thuật của từng loại xe hoặc nằm ngoài giới hạn quy định trong hồ sơ kỹ thuật; b) Trục lái: Định vị không đúng, độ dơ dọc trục không trong giới hạn quy định trong hồ sơ kỹ thuật; c) Thanh và đòn dẫn động lái: Bị biến dạng,

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
			có vết nứt, không đủ các chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng; d) Hệ thống trợ lực lái thủy lực: Hoạt động không bình thường, bị rò rỉ dầu;
2.2	Lái bằng cần lái	Quan sát, kết hợp dùng tay và thước đo kiểm tra	a) Cần lái thủy lực: không đúng kiểu, loại, cong vênh, điều khiển không linh hoạt, đứt khoát; tự thay đổi vị trí khi xe máy chuyên dùng hoạt động; b) Hành trình tự do của tay nắm điều khiển cần lái: Không nằm trong giới hạn quy định trong hồ sơ kỹ thuật.
3. Kiểm tra hệ thống di chuyển			
3.1	Tình trạng chung	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra	Các cụm, tổng thành của hệ truyền lực di chuyển: Không đúng với hồ sơ kỹ thuật và hoạt động không bình thường, không đủ các chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng.
3.2	Hệ truyền lực cơ khí	Quan sát, kết hợp dùng tay và thước đo kiểm tra	1. Truyền động các đăng a) Trục các đăng biến dạng, nứt, có vết hàn và không có đủ các chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng; b) Độ dơ của then hoa và của trục chữ thập không nằm trong giới hạn quy định của hồ sơ kỹ thuật. 2. Truyền động xích a) Hoạt động không êm, bị giật cục; b) Xích không có độ chùng theo quy định trong hồ sơ kỹ thuật. 3. Truyền động dây đai a) Dây đai không hoạt động bình thường, đập, xước, bong tróc; b) Không có độ chùng theo quy định tại hồ sơ kỹ thuật; c) Bánh dẫn động và chủ động bị biến dạng, mòn, nứt.
3.3	Hệ truyền lực thủy lực	Quan sát, kết hợp dùng tay và thước đo kiểm tra	a) Các đường ống dẫn dầu, thùng chứa bị rò rỉ dầu, các cụm điều khiển bị kẹt và hoạt động không bình thường;

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
			b) Bơm và động cơ thuỷ lực của hệ truyền lực di chuyển không hoạt động bình thường, không đạt mức áp suất và lưu lượng theo quy định tại hồ sơ kỹ thuật.
3.4	Bánh xe		
3.4.1	Bánh lốp	Quan sát, kết hợp dùng tay và đồ hồ đo áp suất lốp kiểm tra	a) Vành bị biến dạng, nứt, vỡ; moay ơ quay trơn; độ rơ dọc trục và hướng kính của moay ơ nằm không trong giới hạn quy định trong hồ sơ kỹ thuật; b) Lốp không đúng kiểu loại, đủ áp suất theo quy định của nhà sản xuất, bị phồng rộp, nứt, vỡ.
3.4.2	Bánh thép	Quan sát, kết hợp dùng tay và thước đo kiểm tra	a) Bị biến dạng, nứt, vỡ; b) Độ rơ dọc trục và hướng kính không nằm trong giới hạn quy định trong hồ sơ kỹ thuật.
3.5	Chấn bùn	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra	Không đủ theo hồ sơ kỹ thuật, định vị không chắc chắn, bị thùng rách.
4. Kiểm tra hệ thống điều khiển			
4.1	Hệ thống điều khiển thiết bị công tác	Cho hệ thống hoạt động; Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra và thước đo	a) Không làm việc dứt khoát trong mọi trạng thái chỉ định. Lực điều khiển không nằm trong giới hạn quy định trong hồ sơ kỹ thuật; b) Các chi tiết của hệ thống điều khiển nứt, vỡ; định vị không chắc chắn, không đủ các chi tiết kẹp chặt, phòng lỏng và hoạt động không bình thường; c) Các cơ cấu hạn chế hành trình không đúng kiểu loại, không đủ số lượng theo hồ sơ kỹ thuật và hoạt động không bình thường.
4.2	Đồng hồ hiển thị	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Các loại thiết bị chỉ thị, hiển thị không đủ số lượng theo hồ sơ kỹ thuật; b) Định vị không chắc chắn, không đủ các chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng; c) Hoạt động không bình thường.
5. Hệ thống truyền động			
5.1	Truyền động cơ khí	Cho hệ thống hoạt động; Quan sát, kết hợp dùng tay và thước đo kiểm tra	a) Không hoạt động bình thường; b) Bộ ly hợp không đóng, mở nhẹ nhàng, êm và dứt khoát.

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
5.2	Truyền động thủy lực	Cho hệ thống hoạt động; Quan sát, kết hợp dùng tay và thước đo kiểm tra	a) Không có đủ các bộ phận kiểm soát, không chế, an toàn theo quy định trong hồ sơ kỹ thuật; b) Các bơm thủy lực, động cơ thủy lực: Không hoạt động bình thường, không đạt mức áp suất và lưu lượng quy định trong hồ sơ kỹ thuật; c) Các bộ phận thủy lực: - Bị rò rỉ dầu; - Các đường ống dẫn thủy lực, thùng chứa dầu thủy lực han rỉ, rạn nứt, cọ sát với các bộ phận truyền động; - Các cần đẩy xi lanh thủy lực bị cong, xước; d) Dầu thủy lực: - Không đúng chủng loại, đủ số lượng theo quy định trong hồ sơ kỹ thuật; - Lẫn nước và các loại tạp chất khác; - Nhiệt độ của dầu khi làm việc vượt quá quy định trong hồ sơ kỹ thuật.
6. Kiểm tra hệ thống phanh			
6.1	Tình trạng chung	Cho hệ thống hoạt động; Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Dầu phanh hoặc khí nén bị rò rỉ; b) Đường ống dẫn dầu phanh hoặc khí nén bị bẹp, nứt và không được định vị chắc chắn; c) Các cơ cấu điều khiển cơ khí của hệ thống phanh hoạt động không bình thường và không có hiệu lực; d) Hành trình tự do bàn đạp phanh không đúng với quy định trong hồ sơ kỹ thuật; đ) Bình chứa khí nén định vị không đúng vị trí và được kẹp chặt. Van an toàn không hoạt động ở trị số quy định trong hồ sơ kỹ thuật; e) Lực điều khiển cơ cấu phanh không đúng tiêu chuẩn quy định và không vượt quá trị số quy định trong hồ sơ kỹ thuật.
6.2	Quãng đường phanh chính và	- Đường thử phanh chính đối với xe máy chuyên dùng	a) Quãng đường phanh xe máy chuyên dùng bánh lốp (trừ xe lu): lớn hơn quãng đường

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
	phanh dự phòng (nếu có)	bánh lốp, bánh thép và bánh xích phải cứng, khô, bằng phẳng, có độ dốc tối đa là 3%; - Vận tốc thử phanh: + Xe máy chuyên dùng có vận tốc di chuyển lớn nhất ≥ 20 km/h: Thử ở vận tốc 20 km/h; + Xe máy chuyên dùng có vận tốc di chuyển lớn nhất < 20 km/h: Thử ở vận tốc lớn nhất theo hồ sơ kỹ thuật.	phanh được quy định tại Bảng 1.1; b) Quãng đường phanh xe máy chuyên dùng bánh thép, xe lu bánh lốp: lớn hơn quãng đường phanh được quy định tại Bảng 1.2.
6.3	Hiệu quả của phanh đỗ	Đỗ xe trên đường có độ dốc tối thiểu là 20% hoặc độ dốc tối đa mà xe máy chuyên dùng di chuyển được theo quy định tại hồ sơ kỹ thuật.	Không giữ được xe máy chuyên dùng ở trên đường thử.
7	Kiểm tra hệ thống công tác	Cho hệ thống hoạt động; Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Các bộ phận, thiết bị công tác (gầu xúc, lưỡi ủi, lưỡi gạt...) không đầy đủ, lắp chặt, đúng vị trí; không đảm bảo chắc chắn khi di chuyển; b) Không đảm bảo các tính năng công tác theo các chỉ tiêu quy định trong hồ sơ kỹ thuật; c) Các bộ phận của hệ thống phải có không đầy đủ các chi tiết kẹp chặt, phòng lỏng theo quy định trong hồ sơ kỹ thuật; d) Kết cấu của hệ thống bị rạn nứt, cong, vênh.
8. Kiểm tra hệ thống điện, chiếu sáng, tín hiệu			
8.1	Máy phát điện, ắc quy	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn,

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
			không hoạt động tốt; b) Các thông số không theo đúng hồ sơ kỹ thuật.
8.2	Đèn chiếu sáng	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra; dùng thiết bị kiểm tra đèn chiếu sáng để kiểm tra.	a) Không có đủ số lượng, định vị không đúng vị trí, bị nứt, vỡ; b) Cường độ chiếu sáng không đảm bảo theo hồ sơ kỹ thuật.
8.3	Đèn tín hiệu	Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra;	a) Không đủ số lượng, lắp đặt không chắc chắn đúng vị trí theo hồ sơ kỹ thuật; b) Đèn xin đường có tần số nháy không trong khoảng từ 60 đến 120 lần/phút (Từ 1 đến 2Hz); c) Khi quan sát bằng mắt, không phân biệt tín hiệu rõ ràng ở khoảng cách tối thiểu 20 m đối với đèn phanh, đèn xin đường và khoảng cách tối thiểu 10m đối với đèn tín hiệu khác, trong điều kiện ban ngày.
8.4	Còi điện	Kiểm tra bằng thiết bị đo âm lượng nếu thấy âm lượng còi nhỏ hoặc quá lớn: micro của thiết bị đo được đặt gần với mặt phẳng trung tuyến dọc của xe với chiều cao nằm trong khoảng từ 0,5 m đến 1,2 m và cách đầu xe là 2 m	a) Âm lượng nhỏ hơn 90 dB(A); b) Âm lượng lớn hơn 115 dB(A).

9. Kiểm tra bảo vệ môi trường

9.1	Khí thải động cơ cháy do nén (động cơ diesel) *		
	Độ khói của khí thải	Sử dụng thiết bị đo khói và thiết bị đo số vòng quay động cơ. Đo theo chu trình gia tốc tự do quy định trong TCVN 7663	a) Chiều rộng dải đo khói chênh lệch giữa giá trị đo lớn nhất và nhỏ nhất) vượt quá 10% HSU; b) Kết quả đo khói trung bình của 3 lần: - Xe máy chuyên dùng chưa qua sử dụng vượt quá 60% HSU; - Xe máy chuyên dùng đã qua sử dụng vượt quá 72% HSU; c) Giá trị số vòng quay không tải của động cơ

Nội dung kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
		không nằm trong vi phạm quy định của nhà sản xuất hoặc lớn hơn 1000 vòng/phút; d) Thời gian tăng tốc từ số vòng quay nhỏ nhất đến lớn nhất vượt quá 5 giây; c) Giá trị số vòng quay lớn nhất của động cơ nhỏ hơn 90% số vòng quay ứng với công suất cực đại theo quy định của nhà sản xuất, trừ trường hợp đặc biệt (theo thiết kế của nhà sản xuất không chế tốc độ vòng quay không tải lớn nhất ở giá trị nhỏ hơn 90% tốc độ vòng quay ứng với công suất cực đại).
9.2	Khí thải động cơ cháy cưỡng bức (động cơ xăng)*	
	Hàm lượng chất độc hại trong khí thải	Sử dụng thiết bị phân tích khí thải và thiết bị đo số vòng quay động cơ theo quy định. Thực hiện quy trình đo ở chế độ không tải theo TCVN 6204. 1. Đối với xe máy chuyên dùng chưa qua sử dụng: a) Nồng độ CO lớn hơn 3,5 % thể tích; b) Nồng độ HC lớn hơn: - Đối với động cơ 4 kỳ: 800 phần triệu thể tích (ppm); - Đối với động cơ 2 kỳ: 7800 phần triệu thể tích (ppm). 2. Đối với xe máy chuyên dùng đã qua sử dụng: a) Nồng độ CO lớn hơn 4,5 % thể tích; b) Nồng độ HC lớn hơn: - Đối với động cơ 4 kỳ: 1200 phần triệu thể tích (ppm); - Đối với động cơ 2 kỳ: 7800 phần triệu thể tích (ppm).
9.3	Độ ồn ngoài	Kiểm tra bằng thiết bị đo âm lượng nếu nhận thấy độ ồn quá lớn. Thực hiện đo tiếng ồn động cơ gần ống xả theo phương pháp đo độ ồn của xe đồ quy định trong tiêu chuẩn TCVN 7880. Độ ồn trung bình sau khi đã hiệu chỉnh vượt quá các giới hạn là 110 dB(A).

Ghi chú:

(*) Không áp dụng đối với xe máy chuyên dùng quân sự có năm sản xuất đến thời điểm kiểm định trên 25 năm;

Bảng 1.1 Quãng đường phanh của xe máy chuyên dùng bánh lốp (trừ xe lu)

Trọng lượng của XMCD	Quãng đường phanh	
	Phanh chính	Phanh dự phòng
$m \leq 32000$	$s \leq \frac{v^2}{150} + 0,2(v+5)$	$s \leq \frac{v^2}{75} + 0,4(v+5)$
$m > 32000$	$s \leq \frac{v^2}{44} + 0,1(32 - v)$	$s \leq \frac{v^2}{30} + 0,1(32-v)$

Bảng 1.2. Quãng đường phanh của xe máy chuyên dùng bánh thép, xe lu bánh lốp

Trọng lượng của XMCD	Quãng đường phanh	
	Phanh chính	Phanh dự phòng
$m \leq 5400$	$S \leq 0,14 + 0,02v^2$	$S \leq 0,134 + 0,058v^2$
$5400 < m \leq 13600$	$S \leq 0,20 + 0,02v^2$	$S \leq 0,22 + 0,057v^2$
$m > 13600$	$S \leq 0,28 + 0,02v^2$	$S \leq 0,29 + 0,057v^2$

Trong đó:

v: Vận tốc của xe máy chuyên dùng tính bằng km/h.

m: Trọng lượng của xe máy chuyên dùng tính bằng kG

s: Quãng đường phanh của xe máy chuyên dùng tính bằng m

Bảng 2
HẠNG MỤC, NỘI DUNG KIỂM TRA
CÁC CÔNG ĐOẠN KIỂM ĐỊNH XE MÁY CHUYÊN DÙNG
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ QUỐC PHÒNG

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
Công đoạn 1: Kiểm tra nhận dạng tổng quát			
01	Biển số đăng ký	1.1 Biển số đăng ký	a) Không đủ số lượng; b) Lắp đặt không chắc chắn; c) Không đúng quy cách; các chữ, số không rõ ràng, không đúng với đăng ký hoặc không do Cục Xe - Máy cấp.
02	Số khung	1.2 Số khung	a) Không đầy đủ hoặc không đúng vị trí;
03	Số động cơ	1.3 Số động cơ	b) Sửa chữa hoặc tẩy xóa; c) Các chữ, số không rõ ràng hoặc không đúng với hồ sơ xe máy chuyên dùng.
04	Động cơ và các cụm liên quan	1.4 Động cơ và các cụm liên quan	a) Không định vị chắc chắn; b) Hoạt động không ổn định ở mọi chế độ; c) Bầu giảm thanh và đường ống dẫn khí thải bị thủng.
05	Hình dáng, kích thước, trọng lượng và kết cấu chung	1.5 Hình dáng, kích thước, trọng lượng và kết cấu chung	Không đúng với hồ sơ xe máy chuyên dùng.
06	Thân vỏ, buồng lái	1.6.1 Thân vỏ	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn, không cân đối trên khung; b) Nứt, gãy, thủng, mục gi, rách, biến dạng.
		1.6.2 Buồng lái	Buồng lái kín: Cửa có đủ số lượng theo hồ sơ kỹ thuật; khoá cửa chắc chắn và không tự mở; kính chắn gió không có vết rạn nứt; gạt nước đủ số lượng theo hồ sơ kỹ thuật, định vị đúng và hoạt động tốt Buồng lái hở: Mái che và khung đỡ mái che phải chắc chắn
07	Ghế người lái	1.7 Ghế người lái	a) Lắp đặt không chắc chắn; định vị không chắc chắn (Nếu có); b) Cơ cấu điều chỉnh không có tác dụng; c) Rách, nát, mục gi.
08	Gương	1.8 Gương quan sát	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn;

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
	quan sát phía sau	phía sau	b) Không đúng kiểu loại ghi trong hồ sơ kỹ thuật; c) Hình ảnh quan sát bị méo hoặc không rõ ràng; d) Nứt, vỡ, hư hỏng không điều chỉnh được.
09	Khung và sàn bộ chính	1.9 Khung và sàn bộ chính	a) Thay đổi kết cấu so với hồ sơ kỹ thuật; b) Các dầm dọc và ngang của khung bộ không cong vênh hoặc nứt, gãy, thủng ở mức nhận biết bằng mắt thường; c) Sàn, bộ không được định vị chắc chắn với khung; d) Một gì làm ảnh hưởng tới kết cấu.
10	Hệ thống treo	1.10 Hệ thống treo	a) Không đủ các bộ phận, chi tiết, bị nứt, gãy; định vị không đúng vị trí theo hồ sơ kỹ thuật; b) Giảm chấn hoạt động không bình thường; đối với giảm chấn thủy lực bị rò rỉ dầu.
11	Hệ thống nhiên liệu, làm mát, bôi trơn	1.11 Hệ thống nhiên liệu, làm mát, bôi trơn	a) Có hiện tượng rò, rỉ thành giọt; b) Các đường ống dẫn bị bẹp, cọ sát với các bộ phận chuyển động; c) Thùng chứa nhiên liệu, két nước, két làm mát dầu và thùng chứa dầu bôi trơn không định vị chắc chắn, không đúng vị trí theo hồ sơ kỹ thuật và không có nắp đậy kín khít; d) Nhiệt độ nước làm mát lớn hơn giới hạn cho phép; đ) Áp suất dầu bôi trơn không nằm trong giới hạn quy định trong hồ sơ kỹ thuật.
	Công đoạn 2: Kiểm tra hệ thống lái và di chuyển; hệ thống điện, chiếu sáng, tín hiệu		
12	Kiểm tra hệ thống lái	2.1 Lái bằng vô lăng	a) Vô lăng lái: nứt vỡ, độ rơ góc không theo tiêu chuẩn kỹ thuật của từng loại xe hoặc nằm ngoài giới hạn quy định trong hồ sơ kỹ thuật; b) Trục lái: Định vị không đúng, độ dơ dọc trục không trong giới hạn quy định trong hồ sơ kỹ thuật; c) Thanh và đòn dẫn động lái: Bị biến dạng, có vết nứt, không đủ các chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng;

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
			d) Hệ thống trợ lực lái thủy lực: Hoạt động không bình thường, bị rò rỉ dầu;
		2.2 Lái bằng cần lái	a) Cần lái thủy lực: không đúng kiểu, loại, cong vênh, điều khiển không linh hoạt, dứt khoát; tự thay đổi vị trí khi XMCD hoạt động; b) Hành trình tự do của tay nắm điều khiển cần lái: Không nằm trong giới hạn quy định trong hồ sơ kỹ thuật.
13	Kiểm tra hệ thống di chuyển	2.3 Tình trạng chung	Các cụm, tổng thành của hệ truyền lực di chuyển: Không đúng với hồ sơ kỹ thuật và hoạt động không bình thường, không đủ các chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng.
		2.4 Hệ truyền lực cơ khí	1. Truyền động các đăng: a) Trục các đăng biến dạng, nứt, có vết hàn và không có đủ các chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng; b) Độ dơ của then hoa và của trục chữ thập không nằm trong giới hạn quy định của hồ sơ kỹ thuật. 2. Truyền động xích: a) Hoạt động không êm, bị giật cục; b) Xích không có độ chùng theo quy định trong hồ sơ kỹ thuật. 3. Truyền động dây đai: a) Dây đai không hoạt động bình thường, đập, xước, bong tróc; b) Không có độ chùng theo quy định tại hồ sơ kỹ thuật; c) Bánh dẫn động và chủ động bị biến dạng, mòn, nứt.
14	Hệ truyền lực thủy lực	2.5 Hệ truyền lực thủy lực	a) Các đường ống dẫn dầu, thùng chứa bị rò rỉ dầu, các cụm điều khiển bị kẹt và hoạt động không bình thường; b) Bơm và động cơ thủy lực của hệ truyền lực di chuyển không hoạt động bình thường, không đạt mức áp suất và lưu lượng theo quy định tại hồ sơ kỹ thuật.

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
15	Bánh xe	2.6.1 Bánh lốp	a) Vành bị biến dạng, nứt, vỡ; moay ơ quay trơn; độ rơ dọc trục và hướng kính của moay ơ nằm không trong giới hạn quy định trong hồ sơ kỹ thuật; b) Lốp không đúng kiểu loại, đủ áp suất theo quy định của nhà sản xuất, bị phồng rộp, nứt, vỡ.
		2.6.2 Bánh thép	a) Bị biến dạng, nứt, vỡ; b) Độ rơ dọc trục và hướng kính không nằm trong giới hạn quy định trong hồ sơ kỹ thuật.
16	Chấn bùn	2.7 Chấn bùn	Không đủ theo hồ sơ kỹ thuật, định vị không chắc chắn, bị thùng rách.
17	Máy phát điện, ắc quy	8.1 Máy phát điện, ắc quy	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn, không hoạt động tốt; b) Các thông số không theo đúng hồ sơ kỹ thuật.
18	Đèn chiếu sáng	8.2 Đèn chiếu sáng	a) Không có đủ số lượng, định vị không đúng vị trí, bị nứt, vỡ; b) Cường độ chiếu sáng không đảm bảo theo hồ sơ kỹ thuật.
19	Đèn tín hiệu	8.3 Đèn tín hiệu	a) Không đủ số lượng, lắp đặt không chắc chắn đúng vị trí theo hồ sơ kỹ thuật; b) Đèn xin đường có tần số nháy không trong khoảng từ 60 đến 120 lần/phút (Từ 1 đến 2Hz); c) Khi quan sát bằng mắt, không phân biệt tín hiệu rõ ràng ở khoảng cách tối thiểu 20 m đối với đèn phanh, đèn xin đường và khoảng cách tối thiểu 10m đối với đèn tín hiệu khác, trong điều kiện ban ngày.
20	Còi điện	8.4. Còi điện Kiểm tra bằng thiết bị đo âm lượng nếu thấy âm lượng còi nhỏ hoặc quá lớn: micro của thiết bị đo được đặt gần với mặt	a) Âm lượng nhỏ hơn 90 dB(A); b) Âm lượng lớn hơn 115 dB(A).

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
		phẳng trung tuyến dọc của xe với chiều cao nằm trong khoảng từ 0,5 m đến 1,2 m và cách đầu xe là 2 m.	
Công đoạn 3: Kiểm tra hiệu quả phanh; kiểm tra môi trường			
21	Kiểm tra Tình trạng chung hệ thống phanh	3.1 Tình trạng chung	a) Dầu phanh hoặc khí nén bị rò rỉ; b) Đường ống dẫn dầu phanh hoặc khí nén bị bẹp, nứt và không được định vị chắc chắn; c) Các cơ cấu điều khiển cơ khí của hệ thống phanh hoạt động không bình thường và không có hiệu lực; d) Hành trình tự do bàn đạp phanh không đúng với quy định trong hồ sơ kỹ thuật; đ) Bình chứa khí nén định vị không đúng vị trí và được kẹp chặt. Van an toàn không hoạt động ở trị số quy định trong hồ sơ kỹ thuật; e) Lực điều khiển cơ cấu phanh không đúng tiêu chuẩn quy định và không vượt quá trị số quy định trong hồ sơ kỹ thuật.
22	Quãng đường phanh chính và phanh dự phòng (nếu có)	- Đường thử phanh chính đối với xe máy chuyên dùng bánh lốp, bánh thép và bánh xích phải cứng, khô, bằng phẳng, có độ dốc tối đa là 3%; - Vận tốc thử phanh: + Xe máy chuyên dùng có vận tốc di chuyển lớn nhất ≥ 20 km/h: Thử ở vận tốc 20 km/h; + Xe máy chuyên dùng có vận tốc di chuyển lớn nhất < 20 km/h: Thử ở vận tốc lớn nhất theo hồ sơ kỹ thuật.	a) Quãng đường phanh xe máy chuyên dùng bánh lốp (trừ xe lu): lớn hơn quãng đường phanh được quy định tại Bảng 1.1; b) Quãng đường phanh xe máy chuyên dùng bánh thép, xe lu bánh lốp: lớn hơn quãng đường phanh được quy định tại Bảng 1.2.
23	Hiệu quả của phanh	Đỗ xe trên đường có độ dốc tối thiểu là 20%	Không giữ được xe máy chuyên dùng ở trên đường thử.

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Kiểm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
	đỗ	hoặc độ dốc tối đa mà xe máy chuyên dùng di chuyển được theo quy định tại hồ sơ kỹ thuật.	
24	Khí thải động cơ cháy do nén (động cơ diesel)*	Độ khối của khí thải: Sử dụng thiết bị đo khối và thiết bị đo số vòng quay động cơ. Đo theo chu trình gia tốc tự do quy định trong TCVN 7663	a) Chiều rộng dải đo khối chênh lệch giữa giá trị đo lớn nhất và nhỏ nhất) vượt quá 10% HSU; b) Kết quả đo khối trung bình của 3 lần: - Xe máy chuyên dùng chưa qua sử dụng vượt quá 60% HSU; - Xe máy chuyên dùng đã qua sử dụng vượt quá 72% HSU; c) Giá trị số vòng quay không tải của động cơ không nằm trong vi phạm quy định của nhà sản xuất hoặc lớn hơn 1000 vòng/phút; d) Thời gian tăng tốc từ số vòng quay nhỏ nhất đến lớn nhất vượt quá 5 giây; đ) Giá trị số vòng quay lớn nhất của động cơ nhỏ hơn 90% số vòng quay ứng với công suất cực đại theo quy định của nhà sản xuất, trừ trường hợp đặc biệt (theo thiết kế của nhà sản xuất không chế tốc độ vòng quay không tải lớn nhất ở giá trị nhỏ hơn 90% tốc độ vòng quay ứng với công suất cực đại).
25	Khí thải động cơ cháy cưỡng bức (động cơ xăng)*	Hàm lượng chất độc hại trong khí thải: Sử dụng thiết bị phân tích khí thải và thiết bị đo số vòng quay động cơ theo quy định. Thực hiện quy trình đo ở chế độ không tải theo TCVN 6204.	1. Đối với xe máy chuyên dùng chưa qua sử dụng: a) Nồng độ CO lớn hơn 3,5 % thể tích; b) Nồng độ HC lớn hơn: - Đối với động cơ 4 kỳ: 800 phần triệu thể tích (ppm); - Đối với động cơ 2 kỳ: 7800 phần triệu thể tích (ppm). 2. Đối với xe máy chuyên dùng đã qua sử dụng: a) Nồng độ CO lớn hơn 4,5 % thể tích; b) Nồng độ HC lớn hơn: - Đối với động cơ 4 kỳ: 1200 phần triệu thể tích (ppm); - Đối với động cơ 2 kỳ: 7800 phần triệu thể tích (ppm).

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Kiểm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
26	Độ ồn ngoài	3.6 Kiểm tra bằng thiết bị đo âm lượng nếu nhận thấy độ ồn quá lớn. Thực hiện đo tiếng ồn động cơ gần ống xả theo phương pháp đo độ ồn của xe đồ quy định trong tiêu chuẩn TCVN 7880.	Độ ồn trung bình sau khi đã hiệu chỉnh vượt quá các giới hạn là 110 dB(A).
Công đoạn 4: Kiểm tra hệ thống điều khiển, truyền động, công tác			
27	Cần điều khiển thiết bị công tác	4.1 Cần điều khiển thiết bị công tác	a) Không làm việc dứt khoát trong mọi trạng thái chỉ định. Lực điều khiển không nằm trong giới hạn quy định trong hồ sơ kỹ thuật; b) Các chi tiết của hệ thống điều khiển nứt, vỡ; định vị không chắc chắn, không đủ các chi tiết kẹp chặt, phòng lỏng và hoạt động không bình thường; c) Các cơ cấu hạn chế hành trình không đúng kiểu loại, không đủ số lượng theo hồ sơ kỹ thuật và hoạt động không bình thường.
28	Đồng hồ hiển thị	4.2 Đồng hồ hiển thị	a) Các loại thiết bị chỉ thị, hiển thị không đủ số lượng theo hồ sơ kỹ thuật; b) Định vị không chắc chắn, không đủ các chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng; c) Hoạt động không bình thường.
29	Truyền động cơ khí	4.3 Cho hệ thống hoạt động; Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Không hoạt động bình thường; b) Bộ ly hợp không đóng, mở nhẹ nhàng, êm và dứt khoát.
30	Truyền động thủy lực	4.4 Cho hệ thống hoạt động; Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Không có đủ các bộ phận kiểm soát, khống chế, an toàn theo quy định trong hồ sơ kỹ thuật; b) Các bơm thủy lực, động cơ thủy lực: Không hoạt động bình thường, không đạt mức áp suất và lưu lượng quy định trong hồ sơ kỹ thuật; c) Các bộ phận thủy lực: - Bị rò rỉ dầu; - Các đường ống dẫn thủy lực, thùng chứa dầu thủy lực han rỉ, rạn nứt, cọ sát với các bộ phận truyền động;

STT	Hạng mục	Nội dung kiểm tra (Theo Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)
			- Các cần đẩy xi lanh thủy lực bị cong, xước; d) Dầu thủy lực: - Không đúng chủng loại, đủ số lượng theo quy định trong hồ sơ kỹ thuật; - Lẫn nước và các loại tạp chất khác; - Nhiệt độ của dầu khi làm việc vượt quá quy định trong hồ sơ kỹ thuật.
31	Hệ thống công tác	4.5 Cho hệ thống hoạt động; Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra	a) Các bộ phận, thiết bị công tác (gầu xúc, lưỡi ủi, lưỡi gạt...) không đầy đủ, lắp chặt, đúng vị trí; không đảm bảo chắc chắn khi di chuyển; b) Không đảm bảo các tính năng công tác theo các chỉ tiêu quy định trong hồ sơ kỹ thuật; c) Các bộ phận của hệ thống phải có không đầy đủ các chi tiết kẹp chặt, phòng lỏng theo quy định trong hồ sơ kỹ thuật; d) Kết cấu của hệ thống bị rạn nứt, cong, vênh.

Ghi chú:

- (*) Không áp dụng đối với xe máy chuyên dùng quân sự có năm sản xuất đến thời điểm kiểm định trên 25 năm;

Phụ lục III
TỔ CHỨC CƠ ĐỘNG KIỂM ĐỊNH
(Kèm theo Thông tư số 66 /2014/TT-BQP ngày 14 tháng 10 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

1. Xây dựng kế hoạch kiểm định

a) Căn cứ xây dựng kế hoạch

- Văn bản đề nghị (kèm theo danh sách xe cơ giới, xe máy chuyên dùng cần kiểm định) của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp từ cấp trung đoàn (tiểu đoàn độc lập) hoặc tương đương trở lên, gửi cơ sở kiểm định;
- Tình hình thực tế nhiệm vụ của cơ sở kiểm định (nhiệm vụ do cấp trên giao, nhân lực, trang thiết bị kiểm định...).

b) Xây dựng, phê duyệt kế hoạch

Cơ sở kiểm định kiểm tra, xem xét đề nghị của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp; nếu đúng đối tượng, phù hợp với tình hình thực tế của cơ sở kiểm định; cơ sở kiểm định xây dựng kế hoạch, trình thủ trưởng cấp trên trực tiếp phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện.

2. Lực lượng kiểm định

a) Chỉ huy cơ sở kiểm định;

b) Kiểm định viên (từ 01 kiểm định viên trở lên), áp dụng đối với trường hợp chỉ huy cơ sở kiểm định trực tiếp tham gia kiểm định. Trường hợp chỉ huy cơ sở kiểm định không trực tiếp tham gia kiểm định, phải có từ 02 kiểm định viên trở lên;

c) Nhân viên thống kê (có thể là kiểm định viên thực hiện).

3. Thiết bị, dụng cụ kiểm định

Trang thiết bị, dụng cụ kiểm định thực hiện theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BQP ngày 07/02/2013 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về điều kiện hoạt động và tiêu chuẩn cán bộ, kiểm định viên, nhân viên thống kê các trung tâm, trạm kiểm định an toàn kỹ thuật xe - máy quân sự.

4. Hiệp đồng kiểm định

a) Chỉ huy cơ sở kiểm định căn cứ vào kế hoạch tổ chức cơ động kiểm định đã được phê duyệt và tình hình thực tế của các cơ quan, đơn vị (số lượng xe, hệ thống điện, đường thử phanh...) để thống nhất phương án kiểm định theo cụm, hoặc trực tiếp đến từng cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp để kiểm định cho phù hợp;

b) Chỉ huy cơ sở kiểm định đề nghị cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp làm công tác chuẩn bị, không để người không có nhiệm vụ vào đường thử phanh và khu vực các kiểm định viên đang thực hiện nhiệm vụ.

5. Thực hành kiểm định

Thực hiện kiểm định các nội dung theo quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo thông tư này.

6. Kết thúc kiểm định

- a) Chỉ huy cơ sở kiểm định nhận xét, đánh giá kết quả kiểm định với chỉ huy cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có xe cơ giới kiểm định: Kết quả của đợt kiểm định, điểm mạnh, điểm còn tồn tại, hạn chế cần khắc phục và rút kinh nghiệm;
- b) Hai bên trực tiếp nhận xét vào sổ nhận xét cơ động kiểm định và ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu theo quy định;
- c) Thu hồi, lau chùi bảo quản, bảo dưỡng các trang thiết bị, dụng cụ kiểm định./.

Phụ lục IV
BẢNG CHU KỲ KIỂM ĐỊNH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 66 /2014/TT-BQP ngày 14 tháng 10 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

CHU KỲ KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI

TT	Loại xe cơ giới	Chu kỳ (tháng)	
		Chu kỳ đầu	Chu kỳ định kỳ
1. Ô tô chở người các loại đến 09 chỗ			
1.1	Thời gian sản xuất đến 07 năm	36	24
1.2	Thời gian sản xuất trên 07 năm đến 20 năm		12
1.3	Thời gian sản xuất trên 20 năm		06
2. Ô tô chở người các loại trên 09 chỗ			
2.1	Thời gian sản xuất đến 05 năm	24	12
2.2	Thời gian sản xuất trên 05 năm		06
2.3	Cải tạo thay đổi tính năng sử dụng	12	06
3. Ô tô tải các loại, ô tô chuyên dùng, ô tô đầu kéo, rơ moóc, sơ mi rơ moóc			
3.1	Ô tô tải các loại, ô tô chuyên dùng, ô tô đầu kéo có thời gian sản xuất đến 07 năm; rơ moóc, sơ mi rơ moóc có thời gian sản xuất đến 12 năm	24	12
3.2	Ô tô tải các loại, ô tô chuyên dùng, ô tô đầu kéo có thời gian sản xuất trên 07 năm; rơ moóc, sơ mi rơ moóc có thời gian sản xuất trên 12 năm		06
3.3	Cải tạo thay đổi tính năng sử dụng	12	06
4. Xe tác chiến			
4.1	Thời gian sản xuất đến 07 năm	36	24
4.2	Thời gian sản xuất trên 07 năm		12

Ghi chú:

- Số chỗ ngồi trên ô tô chở người bao gồm cả người lái;
- Xe cơ giới quân sự kiểm định theo biển số tạm thời thì hiệu lực của giấy chứng nhận kiểm định và tem kiểm định theo thời hạn của biển số tạm thời.

CHU KỲ KIỂM ĐỊNH XE MÁY CHUYÊN DÙNG

TT	Loại xe máy chuyên dùng	Chu kỳ (tháng)	
		Chu kỳ đầu	Chu kỳ định kỳ
1. Xe máy chuyên dùng nhập khẩu hoặc sản xuất, lắp ráp trong nước			
1.1	Thời gian sản xuất đến 10 năm	36	24
1.2	Thời gian sản xuất trên 10 năm		12
2. Xe máy chuyên dùng được cải hoán, cải tạo			
2.1	Thời gian sản xuất đến 10 năm	24	18
2.2	Thời gian sản xuất trên 10 năm		12
3. Xe máy chuyên dùng tác chiến			24

Phụ lục V
MẪU BIỂU NGHIỆP VỤ KIỂM ĐỊNH
(Kèm theo Thông tư số 66 /2024/TT-BQP ngày 14 tháng 10 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

1. Mẫu số 01: Phiếu hồ sơ xe cơ giới
2. Mẫu số 02: Phiếu hồ sơ xe máy chuyên dùng
3. Mẫu số 03: Phiếu kiểm định xe cơ giới
4. Mẫu số 04: Phiếu kiểm định xe máy chuyên dùng
5. Mẫu số 05: Giấy chứng nhận kiểm định xe cơ giới
6. Mẫu số 06: Giấy chứng nhận kiểm định xe máy chuyên dùng
7. Mẫu số 07: Tem kiểm định
8. Mẫu số 08: Báo cáo công tác kiểm định

Mẫu số 01: Phiếu Hồ sơ xe cơ giới

[ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN]

[CƠ SỞ KIỂM ĐỊNH]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

[Địa danh], ngày tháng năm 20.....

Số:

PHIẾU HỒ SƠ XE CƠ GIỚI

1. Thông tin quản lý

Biển số: Ngày ĐK/Ngày ĐK lần đầu:

Nguồn gốc xe: Số GCN NK/Số phiếu: Ngày cấp:

Đơn vị (doanh nghiệp): Điện thoại:

Địa chỉ:

Tình trạng PT khi lập hồ sơ: (Mới 100%, Đã qua sử dụng) Tình trạng cải tạo: (Cải tạo, CD công năng)

Loại phương tiện: (ghi theo tên loại PT chi tiết) Mã số VIN: (phần đầu số VIN)

Nhãn hiệu: Số loại/Tên thương mại:

Số khung: Vị trí:

Số động cơ: Vị trí:

Năm SX: Nước SX: Năm hết niên hạn sử dụng:

2. Thông số kỹ thuật chung

Kích thước bao (DxRx C) (mm): Kích thước lòng thùng xe (mm):(1).....

Công thức bánh xe: Vết bánh xe (mm):

Chiều dài cơ sở (mm): Số người CP chở (ngồi/đứng/nằm):

Khối lượng bản thân (kg): Khối lượng kéo theo TGGT/TK (kg):

KL hàng CC theo thiết kế (kg): KL hàng CC cho phép TGGT (kg):

KL toàn bộ theo thiết kế (kg): ... (2) KL toàn bộ cho phép TGGT (kg): ... (2)

3. Động cơ

Ký hiệu: Loại động cơ:

Loại nhiên liệu sử dụng: Tiêu chuẩn khí thải: (EURO 2, 3, 4, 5): ... (3) ..

Loại xe Hybrid: Thể tích làm việc (cm³):

Công suất lớn nhất/Vòng quay (kW/v/ph): Mô men xoắn lớn nhất/Vòng quay
..... (N.m/v/ph):

4. Hệ thống truyền lực

Kiểu ly hợp:.....(3)..... Dẫn động ly hợp:.....(3).....

Kiểu hộp số chính:.....Số cấp tiến:...(3).....Có hộp số phụ:..... Số cấp tiến:.....(3).....

Trục dẫn hướng: (liệt kê các trục dẫn hướng)..... Trục chủ động: (liệt kê các trục chủ động).....

5. Hệ thống lái

Kiểu cơ cấu lái:.....(4)..... Kiểu dẫn động:.....(5).....

6. Hệ thống phanh

Cơ cấu phanh: (trục 1, trục 2,...)....(5)..... Kiểu dẫn động phanh chính:.....(5).....

Loại phanh đỗ:.....(5)..... Loại phanh 보조:....(5).....

7. Thông tin các trục

	Kiểu treo	Kiểu giảm chấn	Số lớp	Cỡ lớp
1				
...				

8. Cơ cấu chuyên dùng: (Mô tả cơ cấu chuyên dùng nếu có)

.....

.....

Các nội dung ghi trong Phiếu đã được kiểm tra, soát xét trước khi ký xác nhận.

KIỂM ĐỊNH VIÊN
(ký, ghi rõ họ tên)

CHỈ HUY CƠ SỞ KIỂM ĐỊNH
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Nội dung trên Phiếu có thể thay đổi theo loại xe, nhãn hiệu - số loại và chương trình quản lý kiểm định.

CÁC THAY ĐỔI HÀNH CHÍNH			
Ngày	Biển số đăng ký Ngày đăng ký	Số khung mới Số động cơ mới	Đơn vị (doanh nghiệp) Địa chỉ
	(Biển số cũ)	(Số khung cũ)	(Tên chủ, đơn vị cũ)
	(Biển số mới)	(Số khung mới)	(Tên chủ, đơn vị mới)

TÀI LIỆU KÈM THEO:		
TT	Tài liệu	Số trang
1	Bản sao Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng số cấp ngày ...	
2	Bản sao Giấy chứng nhận chất lượng ATKTK và BVMT xe cơ giới cải tạo sốngày	
3	(Bản sao Giấy chứng nhận chất lượng ATKTK và BVMT xe cơ giới.....)	
4	(Tài liệu xác định năm sản xuất của	
		

Ghi chú:

(1) Đối với xe tải có kích thước lòng thùng xe khác nhau trên cùng một chiều hoặc xe tải có mui phủ thì ghi kích thước lớn nhất và bé nhất (hoặc Hc - đối với xe tải có mui phủ) như sau: D/d x R/r x C/c (Hc);

- Đối với xe khách: kích thước khoang hành lý lớn nhất;

- Đối với xe xi téc hoặc các thùng xe có kết cấu đặc biệt: kích thước bao thùng xe.

(2) Đối với sơ mi rơ moóc thì ghi thêm giá trị phân bố lên chốt kéo như sau:

- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế/chốt kéo (kg):/.....;

- Khối lượng toàn bộ cho phép TGGT/chốt kéo (kg):/.....

(3) Ghi theo hồ sơ kỹ thuật.

(4) Kiểu cơ cấu lái bánh răng hay trục vít, hoặc loại bi tuần hoàn,

(5) Ghi như trong tờ khai Hải quan hoặc chứng từ nhập khẩu (xe nhập khẩu); Giấy chứng nhận xuất xưởng (xe sản xuất, lắp ráp trong nước).

* Các nội dung không xác định được thì để trống.

Mẫu số 02: Phiếu Hồ sơ xe máy chuyên dùng

[ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

[CƠ SỞ KIỂM ĐỊNH]

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

[Địa danh], ngàytháng.....năm 20.....

Số:

PHIẾUHỒ SƠ XE MÁY CHUYÊN DÙNG

1. Thông tin quản lý

Biển số:..... Ngày ĐK/Ngày ĐK lần đầu:.....

Nguồn gốc xe:..... Số GCN NK/Số phiếu:..... Ngày cấp:.....

Đơn vị (doanh nghiệp):..... Điện thoại:.....

Địa chỉ:.....

Tình trạng PT khi lập hồ sơ: (Mới 100%,
Đã qua sử dụng) Tình trạng cải tạo: (Cải tạo, CD công năng)

Loại xe máy chuyên dùng :

Nhãn hiệu:.....

Số khung: Vị trí:.....

Số động cơ: Vị trí:.....

Năm SX:..... Nước SX:.....

2. Thông số kỹ thuật chung

Khối lượng bản thân (kg):.....

Kích thước bao (DxRxC) (mm):.....

a) Động cơ

Động cơ đốt trong

Động cơ sử dụng xe chạy điện

Ký hiệu:.....Ký hiệu:.....

Loại nhiên liệu sử dụng:..... Điện áp:.....

Công suất lớn nhất/Vòng quay (kW/v/ph): Công suất lớn nhất/Vòng quay (kW/v/ph):

.....

3. Thông số kỹ thuật đặc trưng

(Ghi theo từng loại xe máy chuyên dùng)

Các nội dung ghi trong Phiếudã được kiểm tra, soát xét trước khi ký xác nhận.

KIỂM ĐỊNH VIÊN

(ký, ghi rõ họ tên)

CHỈ HUY CƠ SỞ KIỂM ĐỊNH

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CÁC THAY ĐỔI HÀNH CHÍNH			
Ngày	Biển số đăng ký Ngày đăng ký	Số khung mới Số động cơ mới	Đơn vị (doanh nghiệp) Địa chỉ
	(Biển số cũ)	(Số khung cũ)	(Tên chủ, đơn vị cũ)
	(Biển số mới)	(Số khung mới)	(Tên chủ, đơn vị mới)

TÀI LIỆU KÈM THEO:		
TT	Tài liệu	Số trang
1	Bản sao Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng số cấp ngày	
2	Bản sao Giấy chứng nhận chất lượng ATKTK và BVMT XMCD cải tạo sốngày	
3	(Bản sao Giấy chứng nhận chất lượng ATKTK và BVMT XMCD)	
4	(Tài liệu xác định năm sản xuất của XMCD).....	
		

Mẫu số 03: Phiếu kiểm định xe cơ giới

[ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN]
[CƠ SỞ KIỂM ĐỊNH]

Số:...../KĐ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

[Địa danh], Ngày.....tháng.....năm 20....

PHIẾUKIỂM ĐỊNH
An toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới

Số đăng ký:.....Năm sản xuất :.....

Nhãn hiệu:.....Nơi sản xuất:

Số khung:.....Số máy:

Nhóm:Loại xe:

Đơn vị quản lý:.....

Họ và tên người lái xe:.....

GPLX số:.....Cấp ngày:.....

KẾT QUẢ KIỂM TRA

Nội dung kiểm tra	Kết quả	Nội dung kiểm tra	Kết quả
1. Nhận dạng, tổng quát		7. Kiểm tra hệ thống lái	
2. Khung và các phần gắn trên khung		8. Hệ thống truyền lực	
3. Khả năng quan sát của người lái		9. Hệ thống treo	
4. Hệ thống điện, chiếu sáng, tín hiệu		10. Các thiết bị khác	
5. Bánh xe		11. Động cơ và môi trường	
6. Hệ thống phanh		12. Kiểm tra xe ô tô điện*	

Ghi chú : - (*) Chỉ kiểm tra đối với xe ô tô điện;

- Kết quả kiểm tra bằng thiết bị tại mặt sau.

KẾT LUẬN

Xe cơ giới.....yêu cầu; Ngày kiểm định tiếp theo:...../...../20...

KIỂM ĐỊNH VIÊN

CHỈ HUY CƠ SỞ KIỂM ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

1.

2.

3.

THÔNG SỐ KIỂM TRA BẢNG THIẾT BỊ

TT	Tên thông số	Giá trị	TT	Tên thông số	Giá trị
A	Khí thải động cơ xăng		B	Khí thải động cơ diesel	
01	Nồng độ CO (%)		01	Tốc độ đ/cơ (r/min) (min/max)	
02	Nồng độ HC (ppm)		02	Độ khói trung bình (%)	
			03	Sai lệch lớn nhất các lần đo	
			04	Thời gian gia tốc lớn nhất (s)	
C	Đèn chiếu sáng phía trước				
01	Cường độ pha trái (kCd)		05	Cường độ pha phải (kCd)	
02	Góc lệch trên, dưới pha trái		06	Góc lệch trên, dưới pha phải	
03	Góc lệch trái, phải pha trái		07	Góc lệch trái, phải pha phải	
04	Cường độ cốt trái (kCd)		08	Cường độ cốt phải (kCd)	
D	Trượt ngang bánh xe dẫn hướng				
	Độ trượt ngang (mm)				
E	Kiểm tra hiệu quả phanh				
		1	2	3	4
01	Lực phanh trái (N)				
02	Lực phanh phải (N)				
03	Độ lệch lực phanh (%)				
04	Khối lượng cầu (kg)				
05	Lực phanh đỗ trái (N)				
06	Lực phanh đỗ phải (N)				
07	Hiệu quả phanh đỗ (%)				
08	Tổng lực phanh chính (N)				
09	Hiệu quả phanh chính (%)				
10	Tổng lực phanh đỗ (N)				
11	Hiệu quả phanh đỗ (%)				

Mẫu số 04: Phiếu kiểm định xe máy chuyên dùng

[ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN]
[CƠ SỞ KIỂM ĐỊNH]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../KĐ...

[Địa danh], Ngày.....tháng.....năm 20.....

PHIẾUKIỂM ĐỊNH

An toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng

Số đăng ký:.....Năm sản xuất :.....

Nhãn hiệu:.....Nơi sản xuất:

Số khung:.....Số máy:

Nhóm:Loại xe:

Đơn vị quản lý:.....

Họ và tên người điều khiển:.....

Chứng nhận điều khiển XMCD số:.....Cấp ngày.....

KẾT QUẢ KIỂM TRA

Nội dung kiểm tra	Kết quả	Nội dung kiểm tra	Kết quả
1. Kiểm tra tổng quát		6. Hệ thống phanh	
2. Kiểm tra hệ thống lái		7. Hệ thống công tác	
3. Hệ thống di chuyển		8. Hệ thống điện, chiếu sáng, tín hiệu	
4. Hệ thống điều khiển		9. Môi trường	
5. Hệ thống truyền động			

Ghi chú : Kết quả kiểm tra bằng thiết bị tại mặt sau.

KẾT LUẬN

Xe máy chuyên dùng.....yêu cầu; Ngày kiểm định tiếp theo:...../...../20...

KIỂM ĐỊNH VIÊN

CHỈ HUY CƠ SỞ KIỂM ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

1.

2.

3.

THÔNG SỐ KIỂM TRA BẰNG THIẾT BỊ

TT	Tên thông số	Giá trị	TT	Tên thông số	Giá trị
A	Khí thải động cơ xăng		B	Khí thải động cơ diesel	
01	Nồng độ CO (%)		01	Tốc độ đ/cơ (r/min) (min/max)	
02	Nồng độ HC (ppm)		02	Độ khói trung bình (%)	
			03	Sai lệch lớn nhất các lần đo	
			04	Thời gian gia tốc lớn nhất (s)	
C	Đèn chiếu sáng phía trước				
01	Cường độ pha trái (kCd)		03	Cường độ pha phải (kCd)	
02	Cường độ cốt trái (kCd)		04	Cường độ cốt phải (kCd)	
D	Kiểm tra hiệu quả phanh				
01	Trọng lượng (kG)				
02	Vận tốc (km/h)				
03	Quãng đường phanh (m)				
04	Hiệu quả phanh đỗ (dừng)				

ĐƠN VỊ QUẢN LÝ, LÁI XE CẦN BIẾT 1. Khi tham gia giao thông phải mang theo Giấy chứng nhận kiểm định và nộp lại cho cơ sở kiểm định khi kiểm định. 2. Khi tham gia giao thông lái xe phải chấp hành nghiêm Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ. 3. Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa nhằm duy trì tình trạng kỹ thuật của xe giữa hai kỳ kiểm định.	BỘ QUỐC PHÒNG GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI, XE MÁY CHUYÊN DỤNG Số sê-ri:.....
---	---

Quy cách: Kích thước 210x148 mm, in màu hai mặt, giữa có hình quốc huy, hoa văn màu hồng nhạt.

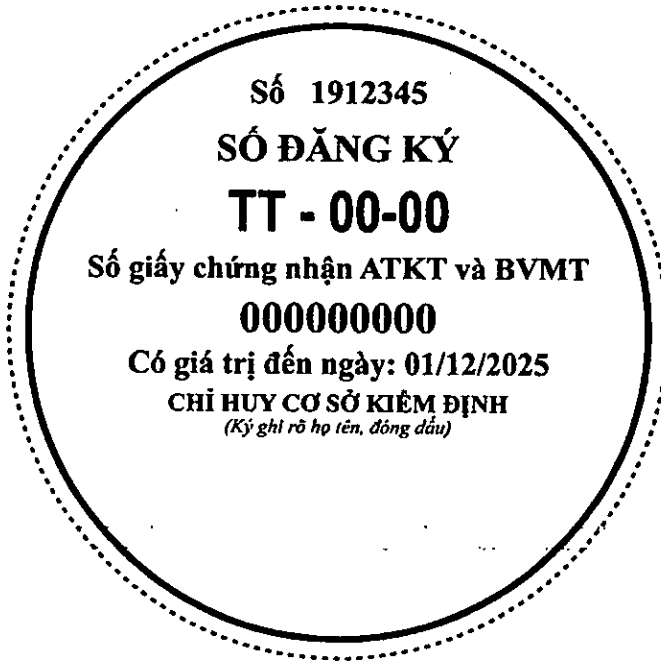
1. XE CƠ GIỚI Biển đăng ký: _____ Số quản lý: _____ Loại xe: _____ Nhãn hiệu: _____ Số loại: _____ Số máy: _____ Số khung: _____ Năm, Nước sản xuất _____ Niên hạn SD _____ Kinh doanh vận tải ☐ Cải tạo: ☐	Số lượng lớp, cỡ lốp/trục: _____ Số Phiếu kiểm định: _____, ngày tháng năm _____ Có hiệu lực đến hết ngày _____ CHỈ HUY CƠ SỞ KIỂM ĐỊNH (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT Công thức bánh xe: _____ Vết bánh xe: _____ (mm) Kích thước bao: _____ (mm) Kích thước lồng thùng xe: _____ (mm) Chiều dài cơ sở: _____ (mm) Khối lượng bản thân: _____ (kg) Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: _____ (kg) Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: _____ (kg) Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: _____ (kg) Số người cho phép chở: _____ Loại nhiên liệu: _____ Thể tích làm việc của động cơ: _____ (cm³) Công suất lớn nhất/tốc độ quay: _____ kW/vph Số sê-ri:.....	ẢNH CHỤP PHÍA SAU XE

Quy cách: Kích thước 210x148 mm, in màu hai mặt, giữa có hình quốc huy, hoa văn màu hồng nhạt.

1. Mặt ngoài

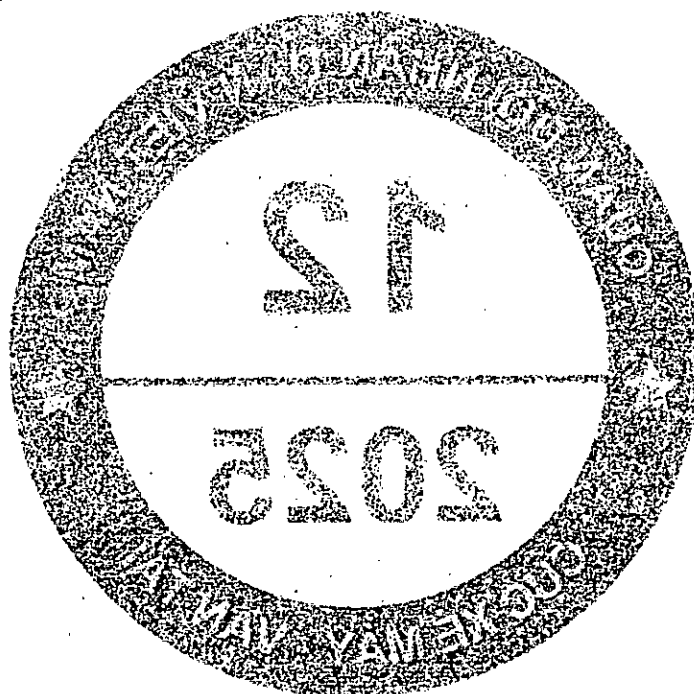


2. Mặt trong

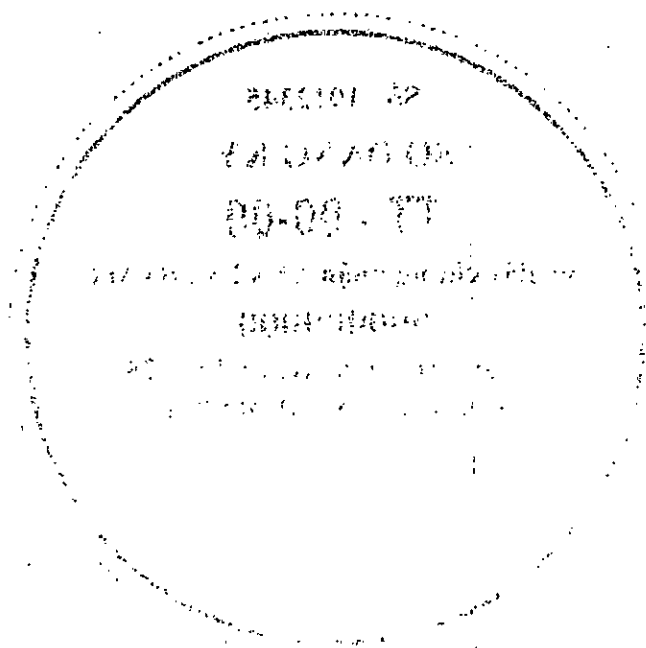


* Quy cách:

- Mặt ngoài: Vành ngoài nền màu đỏ, chữ màu vàng; phần trong nền màu trắng chữ màu đen;
- Mặt trong: Nền màu trắng chữ màu đen; số seri màu đỏ.
- In trên nền giấy trắng, loại giấy 80gsm;



2000 JAN 2



Mẫu số 08: Báo cáo công tác kiểm định

[ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN]
[CƠ SỞ KIỂM ĐỊNH]

Số:...../BC...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

[Địa danh], Ngày.....tháng...năm 20.....

BÁO CÁO
Kết quả công tác kiểm định.....

I. Kết quả.....

1. Kết quả kiểm định

STT	Nhãn hiệu xe	Loại xe	Biển kiểm soát	Số khung	Số máy	Đơn vị	Ngày kiểm định	Kết quả kiểm định	Số Giấy CNKD	Hình thức kiểm định		Ghi chú
										Tại trạm	Cơ động	

- Tổng số lượt xe kiểm định:.....lượt xe;
- Số lượt xe đạt:.....lượt xe, tỷ lệ:.....%;
- Số lượng xe không đạt:.....lượt xe, tỷ lệ:.....%;
- Nguyên nhân không đạt:.....

2. Kết quả sử dụng phôi Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định

STT	Kỳ trước mang sang (Cái)		Nhập trong..... (Cái)	Sử dụng trong..... (Cái)	Tồn (Cái)		Ghi chú
	Tốt	Hỏng			Tốt	Hỏng	

3. Đề xuất, kiến nghị

II. Phương hướng, nhiệm vụ.....

Nơi nhận:

-
- Lưu:

CHỈ HUY CƠ SỞ KIỂM ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục VI
DANH MỤC XE MÁY CHUYÊN DỤNG PHẢI KIỂM ĐỊNH
*(Kèm theo Thông tư số 66 /2024/TT-BQP ngày 14 tháng 10 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)*

I. XE MÁY THI CÔNG

1. Máy làm đường hầm

- a) Máy khoan đường hầm;
- b) Máy khoan đá;
- c) Xe vận chuyển đường hầm.

2. Máy làm đất

a) Máy đào (máy đào công sự):

- Máy đào bánh lốp;
- Máy đào bánh hỗn hợp.

b) Máy ủi

- Máy ủi bánh lốp;
- Máy ủi bánh hỗn hợp.

c) Máy cạp;

d) Máy san;

đ) Máy lu

- Máy lu bánh lốp;
- Máy lu bánh thép;
- Máy lu bánh hỗn hợp.

3. Máy thi công mặt đường

a) Máy rải vật liệu;

b) Máy thi công mặt đường cấp phối;

c) Máy thi công mặt đường bê tông xi măng;

d) Máy trộn bê tông áp phan;

đ) Máy tưới nhựa đường;

e) Máy vệ sinh mặt đường;

g) Máy cào bóc mặt đường.

4. Máy thi công nền móng công trình

a) Máy đóng, nhổ cọc;

- b) Máy ép cọc;
- c) Máy khoan cọc nhồi.
- 5. Các loại máy đặt ống.
- 6. Các loại máy nghiền, sàng đá.
- 7. Các loại xe máy thi công khác.

II. XE MÁY XẾP DỠ

- 1. Máy xúc
 - a) Máy xúc bánh lốp;
 - b) Máy xúc bánh hỗn hợp;
 - c) Máy xúc ủi.
- 2. Các loại xe máy nâng hàng.
- 3. Máy kéo bánh lốp.
- 4. Cần trục bánh lốp (trừ cần trục lắp trên ô tô sát xi).
- 5. Các loại xe máy xếp dỡ khác.

III. XE MÁY CHUYÊN DÙNG QUÂN SỰ

- 1. Xe khắc phục vật cản.
- 2. Xe vượt sông.
- 3. Xe bố trí vật cản.
- 4. Xe mở và thông đường.
- 5. Xe trinh sát công binh.
- 6. Các loại xe máy chuyên dùng quân sự khác.

IV. CÁC LOẠI XE MÁY CHUYÊN DÙNG KHÁC

- 1. Xe chế biến và gia công gỗ cơ động.
- 2. Xe khai thác và xử lý nước.
- 3. Xe cắt, tỉa cây.
- 4. Xe hút bụi, quét rác.
- 5. Xe máy chuyên dùng trong sân bay, bến cảng, nhà kho...

Phụ lục VII
THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ QUỐC PHÒNG
(Kèm theo Thông tư số 66 /2014/TT-BQP ngày 14 tháng 10 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng).

STT	Loại xe máy chuyên dùng	Thông số kỹ thuật đặc trưng	Đơn vị
I	Xe máy thi công		
1	Máy làm đường hầm		
1.1	Máy khoan đường hầm	Đường kính lỗ khoan lớn nhất Chiều sâu khoan lớn nhất	mm mm
1.2	Máy khoan đá	Đường kính lỗ khoan lớn nhất Chiều sâu khoan lớn nhất	mm m
1.3	Xe vận chuyển đường hầm	Công suất lớn nhất động cơ/Động cơ điện Khối lượng vận chuyển tối đa	kW kg
2	Máy làm đất		
2.1	Máy đào (máy đào công sự)		
	Máy đào bánh lốp	Thể tích gầu Kiểu gầu Bán kính đào nhất Chiều cao đổ lớn nhất	m ³ mm mm
	Máy đào bánh hỗn hợp	Thể tích gầu xúc Chiều cao đổ lớn nhất Thể tích gầu đào Bán kính đào lớn nhất	m ³ mm m ³ mm
2.2	Máy ủi		
	Máy ủi bánh lốp	Chiều cao lưỡi ủi Chiều rộng lưỡi ủi Chiều cao nâng lưỡi ủi	mm mm mm
2.3	Máy cạp	Thể tích thùng chứa Chiều rộng cắt đất lớn nhất	m ³ mm



		Chiều sâu cắt đất lớn nhất	mm
2.4	Máy san	Chiều cao lưỡi san Chiều rộng lưỡi san Bán kính quay vòng nhỏ nhất	mm mm mm
2.5	Máy lu		
	Máy lu bánh lốp	Khối lượng xe khi gia tải Số lượng/cỡ lốp trước Số lượng/cỡ lốp sau	kg
	Máy lu bánh thép	Khối lượng xe khi gia tải Số lượng/Kích thước bánh lu trước Số lượng/Kích thước bánh lu sau	kg mm mm
	Máy lu bánh hỗn hợp	Khối lượng xe khi gia tải Số lượng/Kích thước bánh lu trước Số lượng/Kích thước bánh lu sau	kg mm mm
3	Máy thi công mặt đường		
3.1	Máy rải vật liệu	Chiều rộng vệt rải lớn nhất Chiều dày lớp rải lớn nhất Vận tốc rải	mm mm m/phút
3.2	Máy thi công mặt đường cấp phối	Chiều rộng vệt rải lớn nhất Chiều dày lớp rải lớn nhất Vận tốc rải	mm mm m/phút
3.3	Máy thi công mặt đường bê tông xi măng	Chiều rộng vệt rải lớn nhất Vận tốc rải	mm m/phút
3.4	Máy trộn bê tông áp phan	Dung tích thùng trộn Kích thước cơ bản thùng	m ³ m
3.5	Máy tưới nhựa đường	Chiều rộng tưới lớn nhất Vận tốc tưới	m lít/h
3.6	Máy vệ sinh mặt đường	Chiều rộng vệt chổi chính Chiều rộng vệt chổi phụ Dung tích thùng chứa rác Khoảng cách trục	mm mm m ³ m

3.7	Máy cào bóc mặt đường.	Chiều rộng vệt cắt Chiều sâu cắt lớn nhất Đường kính rôto cắt	mm mm mm
4	Máy thi công nền móng công trình		
4.1	Máy đóng, nhổ cọc	Kích thước cọc lớn nhất Chiều cao giá búa	mm mm
4.2	Máy ép cọc	Chiều sâu cắm bấc Chiều cao giá ép cọc bấc thăm	mm mm
4.3	Máy khoan cọc nhồi	Vật liệu cọc nhồi Đường kính lỗ khoan lớn nhất Chiều sâu khoan lớn nhất	(*) mm m
5	Các loại máy đặt ống		
6	Các loại máy nghiền, sàng đá	Năng suất nghiền Chiều cao đổ tải lớn nhất	m ³ /h mm
7	Các loại xe máy thi công khác	Thông số kỹ thuật 1 Thông số kỹ thuật 2 Thông số kỹ thuật 3	
II	Xe máy xếp dỡ		
1	Máy xúc		
1.1	Máy xúc bánh lốp	Thể tích gầu Chiều cao đổ lớn nhất Tầm với đổ	m ³ mm mm
1.2	Máy xúc bánh hỗn hợp	Thể tích gầu Chiều cao đổ lớn nhất Tầm với đổ	m ³ mm mm
1.3	Máy xúc ủi	Chiều cao lưỡi ủi Chiều rộng lưỡi ủi Chiều cao nâng lưỡi	mm mm mm

2	Các loại xe máy nâng hàng	Sức nâng lớn nhất theo thiết kế Chiều cao nâng lớn nhất Vận tốc nâng lớn nhất khi có tải Khoảng cách trục	kG m m
3	Máy kéo bánh lốp	Khối lượng kéo theo thiết kế Số lượng/cỡ lốp trước Số lượng/cỡ lốp sau Khoảng cách trục	Kg mm
4	Cần trục bánh lốp (trừ cần trục lắp trên ô tô sát xi)	Sức nâng lớn nhất theo thiết kế Cần <i>Loại cần/ số đoạn/ chiều dài</i> Tầm với lớn nhất của cần chính Tầm với lớn nhất của cần phụ Chiều cao nâng lớn nhất của cần chính Chiều cao nâng lớn nhất của cần phụ	kG m m m m
5	Các loại xe máy xếp dỡ khác	Khối lượng xếp, dỡ lớn nhất Chiều cao xếp, dỡ lớn nhất Bán kính làm việc lớn nhất	kg mm mm
III	Xe máy chuyên dùng quân sự		
1	Xe khắc phục vật cản	Chiều rộng lớn nhất của thiết bị công tác Góc vượt dốc lớn nhất	mm Độ
2	Xe vượt sông	Góc vượt dốc lớn nhất	Độ
3	Xe bố trí vật cản	Chiều rộng lớn nhất của thiết bị công tác Góc vượt dốc lớn nhất	mm Độ
4	Xe mở và thông đường	Chiều rộng lớn nhất của thiết bị công tác Góc vượt dốc lớn nhất	m Độ
5	Xe trinh sát công binh	Khoảng sáng gầm xe	m
6	Các loại xe máy chuyên dùng quân sự khác	Thông số kỹ thuật 1 Thông số kỹ thuật 2 Thông số kỹ thuật 3	
IV	Các loại xe máy chuyên dùng khác		

1	Xe chế biến và gia công gỗ cơ động	Đường kính lưỡi cưa Tốc độ quay của lưỡi cưa Số lượng/cỡ lớp trước Số lượng/cỡ lớp sau Khoảng cách trục	m rpm m
2	Xe khai thác và xử lý nước	Công suất lớn nhất khi khai thác và xử lý nước Thể tích bồn chứa nước	m ³ m ³
3	Xe cắt, tỉa cây	Đường kính lưỡi cắt Chiều cao cắt lớn nhất	m m
4	Xe hút bụi, quét rác	Dung tích thùng chứa rác Chiều rộng rải quét, chổi quét	m ³ m
5	Xe máy chuyên dùng trong sân bay, bến cảng, nhà kho...		